

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19 /2026/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 07 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các nghề đào tạo trình độ sơ cấp,  
đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15  
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một  
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một  
số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2022/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các  
Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;*

*- Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao  
động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; được  
sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 34/2018/TT-BLĐTBXH;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động -  
Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động -  
Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức  
kinh tế - kỹ thuật về đào tạo nghề áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 27/TTr-  
SGD&ĐT ngày 29/01/2026.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế -  
kỹ thuật các nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn  
tỉnh Lào Cai.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được áp dụng cho việc tính chi phí đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

## **2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

**Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai đối với 12 nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng**

### **1. Các nghề đào tạo trình độ sơ cấp**

a) Nghề may công nghiệp: Chi tiết theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Nghề điện dân dụng: Chi tiết theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Nghề gò hàn: Chi tiết theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Nghề kỹ thuật xây dựng: Chi tiết theo Phụ lục 04 ban hành kèm theo Quyết định này.

### **2. Các nghề đào tạo dưới 03 tháng**

a) Nghề kỹ thuật trồng nấm: Chi tiết theo Phụ lục 05 ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Nghề sản xuất rau an toàn: Chi tiết theo Phụ lục 06 ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Nghề trồng và sơ chế măng bát độ: Chi tiết theo Phụ lục 07 ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Nghề nuôi cá nước ngọt: Chi tiết theo Phụ lục 08 ban hành kèm theo Quyết định này.

đ) Nghề chăn nuôi thú y: Chi tiết theo Phụ lục 09 ban hành kèm theo Quyết định này.

e) Nghề may công nghiệp: Chi tiết theo Phụ lục 10 ban hành kèm theo Quyết định này.

g) Nghề điện dân dụng: Chi tiết theo Phụ lục 11 ban hành kèm theo Quyết định này.

h) Nghề kỹ thuật xây dựng: Chi tiết theo Phụ lục 12 ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 3. Áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật.**

Định mức kinh tế - kỹ thuật theo Điều 2 Quyết định này làm cơ sở để xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2026.
2. Bãi bỏ Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp các nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lào Cai;
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC-Bộ TP;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra văn bản);
- Như điều 4;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Báo và PT, TH tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX(Hướng).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vũ Thị Hiền Hạnh**

**PHỤ LỤC 01**  
**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:**  
**“May Công nghiệp”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số        /2026/QĐ/UBND của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

**A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- |                                       |                                                                    |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>❖ Tên nghề:</b>                    | May công nghiệp                                                    |
| <b>❖ Trình độ đào tạo:</b>            | Sơ cấp nghề                                                        |
| <b>❖ Thời gian đào tạo:</b>           | 370 giờ ( <i>Lý thuyết: 70 giờ; Thực hành, kiểm tra: 300 giờ</i> ) |
| <b>❖ Đối tượng tuyển sinh:</b>        | Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề         |
| <b>❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:</b> | Chứng chỉ sơ cấp                                                   |

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1. Về kiến thức**

- Trình bày được phạm vi ứng dụng của các loại nguyên vật liệu may.
- Trình bày được các loại đường may máy cơ bản ứng dụng trong nghề may Công nghiệp.
- Trình bày được cách lựa chọn phương pháp gia công phù hợp từng loại nguyên vật liệu và kiểu sản phẩm may.
- Trình bày được quy trình tạo ra chỗ làm việc an toàn cho người và thiết bị, dụng cụ, vật liệu.
- Trình bày được mối quan hệ pháp luật giữa người lao động và người sử dụng lao động.
- Trình bày được quy trình kiểm soát được chất lượng sản phẩm của mình làm ra.

**2. Về kỹ năng**

- Sử dụng thành thạo các loại thiết bị may máy thông dụng trên dây chuyền may công nghiệp.
- Bảo quản các loại thiết bị may máy thông dụng trên dây chuyền may công nghiệp.
- May được các đường may cơ bản theo đúng trình tự, và yêu cầu kỹ thuật.

- May thành thạo các chi tiết theo công đoạn của các loại cổ áo, các loại túi áo, các kiểu túi quần âu.

- May lắp ráp được hoàn chỉnh sản phẩm áo sơ mi, quần âu theo đúng trình tự đảm bảo kỹ thuật và mỹ thuật.

- Thực hiện được các công việc trên chuyền may công nghiệp.

- Lựa chọn phương pháp gia công phù hợp từng loại nguyên vật liệu và kiểu sản phẩm may.

### 3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.

- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.

- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.

- Có tinh thần yêu nghề, hăng say trong học tập, trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| Mã<br>MH,MD | Nội dung mô đun/ môn học     | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|-------------|------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|             |                              | Tổng<br>số giờ          | Trong đó     |              |             |
|             |                              |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|             | <b>Tổng cộng</b>             | <b>370</b>              | <b>70</b>    | <b>284</b>   | <b>16</b>   |
| MĐ01        | May các đường may máy cơ bản | 50                      | 14           | 33           | 3           |
| MĐ02        | May áo sơ mi                 | 192                     | 36           | 148          | 8           |
| MĐ03        | May quần âu                  | 128                     | 20           | 103          | 5           |

### B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp trình độ sơ cấp (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề May công nghiệp. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức

vật tư và định mức chi phí chung.

### **1. Định mức lao động:**

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

### **2. Định mức thiết bị:**

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **3. Định mức vật tư:**

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **4. Định mức chi phí chung:**

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

## **C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 370 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 70 giờ, Thực hành và kiểm tra: 300 giờ).

### **I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT | Định mức lao động trực tiếp                 | Định mức (giờ) |
|-----|---------------------------------------------|----------------|
| 1   | Chi phí giờ dạy lý thuyết (lớp 35 học sinh) | 2,00           |
| 2   | Chi phí giờ dạy thực hành (lớp 18 học sinh) | 16,67          |

## II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| TT       | Nội dung                                                 | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                                                       | Định mức (giờ) |
|----------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>A</b> | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>                            |                                                                                                                |                |
| 1        | Máy vi tính                                              | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng Có khả năng đọc được đĩa quang học                                        | 1,3            |
| 2        | Máy chiếu (Projector)                                    | Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens Kích thước phóng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$       | 1,3            |
| 3        | Bút chỉ laser                                            | Có đủ các phím chức năng hỗ trợ trình chiếu slide                                                              | 0,3            |
| 4        | Bảng                                                     | Bảng từ                                                                                                        | 1,3            |
| <b>B</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>                            |                                                                                                                |                |
| 1        | Máy may 1 kim điện tử tốc độ cao Worlde.                 | Tốc độ may $\geq 4000$ mũi/phút, Công suất: $\leq 250\text{W}$                                                 | 287,8          |
| 2        | Máy vắt sỏ                                               | Tốc độ may $\geq 5000$ mũi/phút, Công suất $\leq 250\text{W}$                                                  | 5,43           |
| 3        | Bàn là hơi                                               | Điện áp 220V, Công suất $\leq 250\text{W}$                                                                     | 21,6           |
| 4        | Máy khâu ( WD-781DTF)<br>Máy thừa khuy thẳng đầu bằng    | Điện áp 220V, Tốc độ: $\geq 3600$ mũi/phút, Công suất $\leq 750\text{W}$                                       | 1,12           |
| 5        | Máy khâu ( WD-1377D )<br>máy đính cúc cơ-motor liền trục | Điện áp 220V. Tốc độ may $\geq 1500$ mũi/phút, Kiểu cúc: (2; 4) lỗ                                             | 1,32           |
| 6        | Máy cắt vải cầm tay LEJIANG YJ-110                       | Bề dày cắt $\leq 35$ , Số vòng quay động cơ: $\geq 3000$ vòng/phút, Điện áp 220V, Công suất $\leq 250\text{W}$ | 3,38           |

| TT | Nội dung | Thông số Kỹ thuật cơ bản          | Định mức (giờ) |
|----|----------|-----------------------------------|----------------|
| 7  | Bàn cắt  | Kích thước (1200 x 1500 x 800) mm | 1,38           |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

|    | Nội dung                  | Thông số kỹ thuật               | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|----|---------------------------|---------------------------------|-------------|----------|
| 1  | Kéo bấm nhỏ               | Loại thông dụng trên thị trường | Cái         | 1        |
| 2  | Dầu máy                   | Loại thông dụng trên thị trường | Lít         | 0,14     |
| 3  | Kéo to                    | Loại thông dụng trên thị trường | Cái         | 0,17     |
| 4  | Chỉ Tiger                 | Chỉ Tiger                       | Cuộn        | 1        |
| 5  | Chỉ vắt sổ                | Loại thông dụng trên thị trường | Cuộn        | 0,17     |
| 6  | Kim máy công nghiệp 1 kim | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,28     |
| 7  | Kim máy đính cúc          | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,05     |
| 8  | Kim máy thừa khuy         | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,05     |
| 9  | Kim máy vắt sổ            | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,05     |
| 10 | Phấn may Trái Táo         | Loại thông dụng trên thị trường | Hộp         | 0,12     |
| 11 | Cúc nhựa đen              | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,05     |
| 12 | Cúc áo nhựa trắng         | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,11     |
| 13 | Méch giấy                 | Loại thông dụng trên thị trường | Mét         | 0,3      |

|    |                                          |                                 |       |      |
|----|------------------------------------------|---------------------------------|-------|------|
| 14 | Méch vải                                 | Khổ 1,5 m                       | Mét   | 0,5  |
| 15 | Khoá quần                                | Loại thông dụng trên thị trường | Gói   | 0,5  |
| 16 | Vải kate (may áo sơ mi)                  | Khổ vải 1,5 m                   | Mét   | 2,59 |
| 17 | Vải lót túi quần                         | Khổ vải 1,5 m                   | Mét   | 1,3  |
| 18 | Vải may tập may thô Poly                 | Khổ vải 1,5 m                   | Mét   | 2,3  |
| 19 | Vải Tuyết mưa<br>(thực hành may quần âu) | Loại thông dụng trên thị trường | Mét   | 2    |
| 20 | Thước 50 cm                              | Loại thông dụng trên thị trường | Cái   | 1    |
| 21 | Giấy A0 (Dulex)                          | Loại thông dụng trên thị trường | Tờ    | 3    |
| 22 | Giấy A4                                  | Loại thông dụng trên thị trường | Gam   | 0,25 |
| 23 | Mực in                                   | Loại thông dụng trên thị trường | Hộp   | 0,03 |
| 24 | Chứng chỉ                                | Theo quy định hiện hành         | Chiếc | 1    |

#### **IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.

**PHỤ LỤC 02**  
**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:**  
**“Điện dân dụng”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số           /2026/QĐ/UBND của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

**A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Điện Dân dụng
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Đào tạo sơ cấp
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 390 giờ (*Lý thuyết: 56 giờ; Thực hành: 334 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1. Về kiến thức**

- Trình bày và giải thích được các quy định về an toàn lao động, an toàn điện, các biện pháp phòng tránh tai nạn điện trong quá trình lắp đặt, sửa chữa và sử dụng điện dân dụng.
- Nhận biết và sử dụng đúng dụng cụ cầm tay, dụng cụ nghề điện và thiết bị đo điện phục vụ cho công việc lắp đặt và sửa chữa.
- Nêu được cấu tạo, nguyên lý hoạt động và phạm vi sử dụng của các thiết bị điện dân dụng thông dụng.
- Trình bày được nguyên lý cấu tạo của các mạch điện nội thất trong nhà ở, bao gồm hệ thống chiếu sáng, ổ cắm, thiết bị đóng cắt, thiết bị bảo vệ và nối đất.
- Trình bày được quy trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện gia dụng, các dạng hư hỏng thường gặp và biện pháp khắc phục.
- Trình bày được nguyên lý hoạt động của các hệ thống điều khiển, cảnh báo dân dụng như: nhà thông minh, chống trộm, camera giám sát, báo cháy, chuông cửa có hình.

**2. Về kỹ năng**

- Sử dụng thành thạo dụng cụ nghề điện và thiết bị đo, thực hiện công việc đúng quy trình và đảm bảo an toàn.
- Thực hiện được lắp đặt, đấu nối, kiểm tra và vận hành hệ thống điện dân dụng theo sơ đồ kỹ thuật.

- Lắp đặt được hệ thống điện trong các không gian sinh hoạt như phòng khách, phòng ngủ, phòng bếp, phòng vệ sinh đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật và thẩm mỹ.

- Lắp đặt và vận hành được hệ thống chiếu sáng, ổ cắm, thiết bị bảo vệ trong nhà ở.

- Lắp đặt được hệ thống chống sét dân dụng ở mức độ cơ bản.

- Thực hiện được sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị điện gia dụng như bếp điện, bàn là, quạt điện, bình nước nóng, máy giặt.

- Lắp đặt, vận hành và bảo trì được các hệ thống điều khiển và cảnh báo dân dụng.

- Kiểm tra, đánh giá và bàn giao hệ thống, thiết bị sau lắp đặt và sửa chữa đảm bảo an toàn và hoạt động ổn định.

- Có kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

### 3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Có ý thức tuân thủ nghiêm ngặt quy định an toàn lao động, an toàn điện trong quá trình làm việc.

- Hình thành tác phong làm việc cẩn thận, chính xác, kỷ luật và trách nhiệm.

- Có tinh thần chủ động học hỏi, tiết kiệm vật tư, bảo vệ môi trường, sẵn sàng thích ứng với yêu cầu thực tế của công việc.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| Mã<br>MH, MĐ | Nội dung mô đun/ môn học                         | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|--------------------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                                                  | Tổng<br>số giờ          | Trong đó     |              |             |
|              |                                                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|              | <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>390</b>              | <b>56</b>    | <b>295</b>   | <b>39</b>   |
| MĐ 01        | Điện cơ bản                                      | 60                      | 14           | 40           | 6           |
| MĐ 02        | Lắp đặt, sửa chữa hệ thống điện dân dụng         | 150                     | 18           | 117          | 15          |
| MĐ 03        | Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện gia dụng     | 90                      | 11           | 70           | 9           |
| MĐ 04        | Lắp đặt thiết bị điều khiển và cảnh báo dân dụng | 90                      | 13           | 68           | 9           |

## **B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ sơ cấp (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Điện dân dụng. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức chi phí chung.

### **1. Định mức lao động:**

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

### **2. Định mức thiết bị:**

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **3. Định mức vật tư:**

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **4. Định mức chi phí chung:**

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

## **C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 390 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 56 giờ, Thực hành và kiểm tra: 334 giờ).

## I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| STT | Định mức lao động trực tiếp                 | Định mức (giờ) |
|-----|---------------------------------------------|----------------|
| 1   | Chi phí giờ dạy lý thuyết (lớp 35 học sinh) | 1,6            |
| 2   | Chi phí giờ dạy thực hành (lớp 18 học sinh) | 18,56          |

## II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| TT       | Nội dung                              | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                                          | Định mức (giờ) |
|----------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>A</b> | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>         |                                                                                                   |                |
| 1        | Áp tô mát 1 pha                       | Dòng điện: $(16 \div 20)$ A                                                                       | 1,23           |
| 2        | Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay          | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                             | 0,01           |
| 3        | Bộ trang bị bảo hộ lao động nghề điện | Điện áp cách điện: $\geq 1000$ V                                                                  | 0,001          |
| 4        | Cầu chì                               | Dòng điện: $(5 \div 10)$ A                                                                        | 1,2            |
| 5        | Đồng hồ Ampe gián tiếp                | Tỷ số: $(50 \div 100)/5A$                                                                         | 0,03           |
| 6        | Máy chiếu                             | Cường độ chiếu sáng. $\geq 2500$ ANSI lumens. Kích thước phong chiếu: $\geq 1800mm \times 1800mm$ | 0,01           |
| 7        | Máy khoan cầm tay                     | Công suất: $(400 \div 450)$ W                                                                     | 0,01           |
| 8        | Máy vi tính                           | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                             | 0,01           |
| 9        | Mỏ hàn                                | Công suất: $(60 \div 500)$ W                                                                      | 0,01           |
| 10       | Thước lá                              | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                             | 1              |
| <b>B</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>         |                                                                                                   |                |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                       | <b>Thông số Kỹ thuật cơ bản</b>                                                                                 | <b>Định mức (giờ)</b> |
|-----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1         | Áp tô mát 1 pha                       | Dòng điện: (16 ÷ 20) A                                                                                          | 1                     |
| 2         | Bảng điện                             | Đã được lắp thiết bị                                                                                            | 0,67                  |
| 3         | Bộ trang bị bảo hộ lao động nghề điện | Điện áp cách điện: $\geq 1000$ V                                                                                | 0,01                  |
| 4         | Cầu chì                               | Dòng điện: (5 ÷ 10) A                                                                                           | 2                     |
| 5         | Cầu chì ống                           | Dòng điện: (80 ÷ 100) A                                                                                         | 2                     |
| 6         | Cưa sắt                               | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 0,6                   |
| 7         | Chổi quét bụi                         | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 1,03                  |
| 8         | Dây đeo an toàn                       | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị an toàn điện                                                               | 0,4                   |
| 9         | Dây môi để luồn dây điện              | Dài: (5 ÷ 20) m                                                                                                 | 6                     |
| 10        | Kéo                                   | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 0,4                   |
| 11        | Lò xo uốn ống                         | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 0,4                   |
| 12        | Máy vi tính                           | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 0,01                  |
| 13        | Máy chiếu                             | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens. Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 0,01                  |
| 14        | Máy khoan cầm tay                     | Công suất: (450 ÷ 800) W                                                                                        | 0,01                  |
| 15        | Mỏ hàn                                | Công suất: (60 ÷ 450) W                                                                                         | 0,2                   |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>            | <b>Thông số Kỹ thuật cơ bản</b>                                          | <b>Định mức (giờ)</b> |
|-----------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 16        | Tủ thực hành trang bị điện | Kích thước (800x1000x1800) mm, đủ các thiết bị phục vụ lắp đặt mạch điện | 0,2                   |
| 17        | Thang nhôm                 | Dài: 3m                                                                  | 0,2                   |
| 18        | Thước dây                  | Dài: (5 ÷ 10) m                                                          | 0,83                  |
| 19        | Mỏ hàn sung                | 75W                                                                      | 0,2                   |
| 20        | Ampe kìm                   | $I \geq 5A$                                                              | 1                     |
| 21        | Mê gôm mét                 | $U \leq 2kV$                                                             | 1                     |
| 22        | Bộ đồ nghề điện cầm tay    | Thiết bị sử dụng theo tiêu chuẩn TCVN                                    | 1                     |
| 23        | Bộ đồ nghề cơ khí cầm tay  | Bộ dụng cụ tháo lắp thông dụng                                           | 1                     |
| 24        | Đồng hồ vạn năng           | Loại thông dụng                                                          | 1                     |
| 25        | Bếp điện                   | Loại thông dụng                                                          | 0,3                   |
| 26        | Bàn là hơi nước            | Loại thông dụng                                                          | 0,3                   |
| 27        | Bàn là khô                 | $P \geq 1kW$                                                             | 0,3                   |
| 28        | Nồi cơm điện               | $P \geq 0,45kW$                                                          | 0,3                   |
| 29        | Quạt trần                  | $P \geq 0,065kW$                                                         | 0,3                   |
| 30        | Máy bơm nước               | $P \geq 750W$                                                            | 0,3                   |
| 31        | Máy giặt cửa đứng          | Trọng lượng giặt $\geq 5kg$                                              | 0,3                   |
| 32        | Máy giặt cửa ngang         | Trọng lượng giặt $\geq 5kg$                                              | 0,3                   |
| 33        | Bình nước nóng lạnh        | $P \geq 2,5kW$                                                           | 0,3                   |
| 34        | Dây tiếp đất               | Loại 5m/dây; Tiết diện: $\geq 16mm^2$                                    | 0,3                   |

| TT | Nội dung                              | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                  | Định mức (giờ) |
|----|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|
| 35 | Cọc tiếp đất                          | Thép V mạ kẽm Chiều dài: $\geq 1500\text{mm}$             | 0,3            |
| 36 | Kim thu sét                           | Cấp bảo vệ $\geq$ cấp I                                   | 0,3            |
| 37 | Máy cắt cầm tay                       | $P \geq 0,5\text{kW}$                                     | 0,5            |
| 38 | Bộ thực hành điều khiển thông minh    | Phù hợp với các thiết bị điều khiển thông minh            | 0,5            |
| 39 | Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy chữa cháy | 0,5            |
| 40 | Bộ dụng cụ cứu thương                 | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế                          | 0,5            |
| 41 | Hệ thống tự động báo cháy             | Loại thông dụng                                           | 0,5            |
| 42 | Bộ camera an ninh                     | Loại thông dụng                                           | 0,5            |
| 43 | Hệ thống tự động chống trộm           | Loại thông dụng                                           | 0,5            |
| 44 | Hệ thống chuông cổng loại có hình ảnh | Loại thông dụng                                           | 0,5            |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Nội dung               | Thông số kỹ thuật                      | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|-----|------------------------|----------------------------------------|-------------|----------|
| 1   | Ổ cắm                  | 220v - 15A                             | Cái         | 0,72     |
| 2   | Cầu chì                | 220v - 10A                             | Cái         | 0,72     |
| 3   | Chấn lưu thường        | 220v - 40A                             | Cái         | 0,14     |
| 4   | Chấn lưu điện tử       | 220v - 40A                             | Cái         | 0,14     |
| 5   | Đèn huỳnh quang        | Công suất: $(60 \div 100)$ W. dài 1.2m | Cái         | 0,14     |
| 6   | Bóng đèn sợi đốt + đui | 220v - 40A                             | Cái         | 0,43     |

|    |                        |                                       |      |       |
|----|------------------------|---------------------------------------|------|-------|
| 7  | Dây điện đơn 1 lõi     | Tiết diện: 1 x 1 mm                   | Mét  | 10,80 |
| 8  | Dây điện đơn nhiều sợi | Tiết diện: 1 x 1.5 mm                 | Mét  | 10,80 |
| 9  | Dây súp đôi            | Tiết diện: 1 x 2,5 mm                 | Mét  | 6,48  |
| 10 | Gen nhựa               | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | Cây  | 1,01  |
| 11 | Nhựa thông             | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | Kg   | 0,01  |
| 12 | Băng dính cách điện    | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | Cuộn | 0,48  |
| 13 | Bảng điện thực hành    | Chất liệu nhựa                        | Cái  | 0,43  |
| 14 | Thiếc hàn              | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | Cuộn | 0,05  |
| 15 | Chứng chỉ              | Theo quy định hiện hành               | Cái  | 1     |
| 16 | Giấy A4                | Loại thông dụng trên thị trường       | Gam  | 0,25  |
| 17 | Mực in                 | Loại thông dụng trên thị trường       | Hộp  | 0,03  |

#### **IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.

### PHỤ LỤC 3

## **Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp nghề: “Gò - Hàn”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ/UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

### **A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

|                                |                                                                    |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| ❖ Tên nghề:                    | Gò - Hàn                                                           |
| ❖ Trình độ đào tạo:            | Đào tạo 3 tháng                                                    |
| ❖ Thời gian đào tạo:           | 345 giờ ( <i>Lý thuyết: 63 giờ; Thực hành, kiểm tra: 282 giờ</i> ) |
| ❖ Đối tượng tuyển sinh:        | Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề         |
| ❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: | Chứng chỉ đào tạo sơ cấp                                           |

### **I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

#### **1. Về kiến thức**

Người học sau khi hoàn thành khóa đào tạo cần có kiến thức cơ bản và chuyên môn nghề “Gò - Hàn” để:

- Hiểu các khái niệm, thuật ngữ nghề gò, hàn:
  - + Hiểu được vai trò và ứng dụng nghề gò, hàn trong sản xuất cơ khí và đời sống.
  - + Biết các phần tử kết cấu hàn, vị trí hàn, mối nối, phương pháp gò và hàn cơ bản.
- Nắm được quy trình công nghệ:
  - + Trình bày được quy trình công nghệ gò chi tiết và hàn hồ quang cơ bản.
  - + Biết các bước thực hiện, chuẩn bị phôi, lựa chọn vật liệu, thiết bị và dụng cụ phù hợp.
- Hiểu tiêu chuẩn chất lượng mối hàn:
  - + Nhận biết và đọc được ký hiệu vật liệu, ký hiệu mối hàn trên bản vẽ kỹ thuật.
  - + Trình bày được yêu cầu chất lượng mối gò, các tiêu chí về hình dạng, kích thước và khuyết tật thường gặp.
- An toàn - Môi trường - Tổ chức sản xuất:

+ Nắm kiến thức an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh phân xưởng, và các biện pháp bảo hộ.

+ Hiểu được việc tổ chức nơi làm việc khoa học, đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường lao động.

## **2. Về kỹ năng**

Người học sau khi tốt nghiệp cần có các kỹ năng thực hành nghề để thực hiện công việc một cách hiệu quả, an toàn và đúng kỹ thuật:

- Kỹ năng công nghệ nghề:

+ Chuẩn bị phôi và vật liệu: Chọn phôi, dụng cụ gò, hàn phù hợp; thiết lập thông số công nghệ.

+ Thực hành gò, hàn cơ bản: Vận hành thành thạo các thiết bị gò, hàn và hàn hồ quang tay, cắt khí bằng mỏ cắt cầm tay, đảm bảo kỹ thuật mỗi hàn theo yêu cầu.

+ Căn chỉnh vị trí và quy trình: Gá phôi đúng, sử dụng đúng kỹ thuật gò mối và hàn ở các vị trí cơ bản trong không gian.

- Kiểm tra và xử lý:

+ Kiểm tra chất lượng mối hàn: Phát hiện khuyết tật bề mặt mối hàn, đánh giá chất lượng và đưa ra phương pháp phòng ngừa hoặc xử lý khuyết tật phù hợp.

+ Phát hiện sự cố thiết bị, kiểm tra và sửa chữa hư hỏng đơn giản của dụng cụ, trang thiết bị gò, hàn.

- Đọc bản vẽ, áp dụng công nghệ:

+ Đọc hiểu bản vẽ kỹ thuật đơn giản liên quan tới vị trí và yêu cầu mối gò/hàn.

+ Chọn lựa phương pháp, thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc thực tế.

- Bảo hộ và an toàn:

+ Thực hiện nghiêm các biện pháp an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường trong thực hành nghề.

- Có kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

## **3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

Người học sau khi hoàn thành khóa đào tạo cần đạt được năng lực để làm việc độc lập, trách nhiệm và tự đánh giá hiệu quả:

- Tự chủ trong công việc nghề:

+ Tự giác thực hiện nhiệm vụ nghề được giao theo quy trình công nghệ an toàn và hiệu quả.

+ Có khả năng lập kế hoạch công việc, dự đoán thời gian và dụng cụ cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ đơn giản.

- Phân tích và giải quyết tình huống:

+ Nhận diện và xử lý kịp thời các tình huống thực tế phát sinh trong quá trình gò, hàn cơ bản (khuyết tật khắc phục, điều chỉnh thiết bị).

+ Có khả năng tự đánh giá được chất lượng sản phẩm và hiệu quả thực hành công việc của bản thân.

- Ý thức trách nhiệm và an toàn:

+ Có ý thức trách nhiệm với sản phẩm và đồng nghiệp trong môi trường học tập, thực hành, đảm bảo an toàn lao động.

+ Tuân thủ quy định kỹ thuật, an toàn lao động, vệ sinh và bảo vệ môi trường.

+ Thể hiện thái độ làm việc trung thực, tự học, tự rèn luyện nâng cao tay nghề.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| Mã MH,<br>MĐ | Tên môn học, mô đun     | Thời gian đào tạo (giờ) |           |            |           |
|--------------|-------------------------|-------------------------|-----------|------------|-----------|
|              |                         | Tổng số                 | Trong đó  |            |           |
|              |                         |                         | Lý thuyết | Thực hành  | Kiểm tra  |
|              | <b>Tổng cộng</b>        | <b>345</b>              | <b>63</b> | <b>269</b> | <b>13</b> |
| MĐ 01        | Môn học cơ sở           | 20                      | 11        | 8          | 1         |
| MĐ 02        | Gò cơ bản               | 50                      | 14        | 34         | 2         |
| MĐ 03        | Hàn hồ quang tay cơ bản | 275                     | 38        | 227        | 10        |

### B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật sơ cấp nghề Gò – Hàn trình độ sơ cấp (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Gò - Hàn. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức chi phí chung.

#### 1. Định mức lao động:

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp

là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

## **2. Định mức thiết bị:**

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **3. Định mức vật tư:**

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **4. Định mức chi phí chung:**

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

## **C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ GỖ - HÀN**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo 345 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 63 giờ, Thực hành và kiểm tra: 282 giờ).

### **I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT | Định mức lao động trực tiếp                  | Định mức (giờ) |
|-----|----------------------------------------------|----------------|
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết (lớp 35 học viên) | 1,80           |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành (lớp 10 học viên) | 28,20          |

## II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| TT       | Tên thiết bị                                                                             | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                                                 | Định mức (giờ) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>A</b> | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>                                                            |                                                                                                          |                |
| 1        | Máy vi tính                                                                              | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng Có khả năng đọc được đĩa quang học                                  | 1.77           |
| 2        | Máy chiếu (Projector)                                                                    | Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 1.77           |
| 3        | Bút chỉ laser                                                                            | Có đủ các phím chức năng hỗ trợ trình chiếu slide                                                        | 1.77           |
| 4        | Bảng                                                                                     | Bảng đen                                                                                                 | 1.77           |
| <b>B</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>                                                            |                                                                                                          |                |
| 1        | Đe                                                                                       | Loại có trọng lượng: $\leq 100\text{Kg}$                                                                 | 31.33          |
| 2        | Ê tô                                                                                     | Loại thông dụng theo TCVN                                                                                | 31.33          |
| 3        | Bộ dụng cụ cầm tay nghề Hàn: Búa nguội, búa gỗ xỉ, búa tạ, kìm kẹp phôi, chổi đánh xỉ... | Loại thông dụng theo TCVN                                                                                | 31.33          |
| 4        | Bộ dụng cụ tháo lắp: Tua vít, mỏ lết, cờ lê                                              | Loại thông dụng theo TCVN                                                                                | 15.67          |
| 5        | Bàn hàn đa năng và bộ đồ gá                                                              | Gá kẹp phôi được các vị trí tùy ý                                                                        | 31.33          |
| 6        | Máy mài, cắt cầm tay (Bosch - GWS 7-100 ET)                                              | Nguồn AC220V/50Hz, 720W Tốc độ: 2800 - 9300v/p Đường kính đá 120; Trọng lượng 1,8kg                      | 31.33          |
| 7        | Máy cắt BOSCH                                                                            | Điện 1 pha; Công suất tiêu thụ 2Kw; đường kính đá cắt 355                                                | 31.33          |

| TT | Tên thiết bị                                                                   | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                                                                                   | Định mức (giờ) |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 8  | Máy hàn hồ quang (TM 401 - Italy)                                              | Điện áp tiêu thụ (V):380;<br>Công suất tiêu thụ (W): 19000; Cầu chì (A): 80; Hệ số cos: 0; Điện áp không tải (V): 70; Trọng lượng (Kg): 79 | 31.33          |
| 9  | Kìm Hàn                                                                        | Loại thông dụng                                                                                                                            | 31.33          |
| 10 | Kéo cắt tôn                                                                    | Loại thông dụng (Dài 31cm, rộng 11cm)                                                                                                      | 4.00           |
| 11 | Kéo cùn                                                                        | Cắt được phôi từ 5mm trở xuống                                                                                                             | 15.67          |
| 12 | Bộ cắt Gas - Oxy: Bình khí, đồng hồ, dây dẫn, mỏ cắt                           | Theo TCVN, Dây dài $\geq$ 15m, Áp lực $\geq$ 10At                                                                                          | 15.67          |
| 13 | Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật (thước thẳng, thước chữ T, compa, Ê ke, thước đo độ...) | Loại thông dụng                                                                                                                            | 8.00           |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

|   | Tên vật tư     | Thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|---|----------------|-------------------|-------------|----------|
| 1 | Tôn tấm        | dày (0,5-1 mm)    | m2          | 2.00     |
| 2 | Thép tấm       | dày (4-5mm)       | Kg          | 21.00    |
| 3 | Que hàn        | Loại 2,5 mm       | Bó (2,5Kg)  | 2.00     |
| 4 | Que hàn        | Loại 3,2 mm       | Bó (5Kg)    | 0.50     |
| 5 | Đá mài phi 100 | Ø 100             | Viên        | 3.00     |
| 6 | Đá cắt phi 100 | Ø 100             | Viên        | 0.24     |

|    |              |                                 |       |       |
|----|--------------|---------------------------------|-------|-------|
| 7  | Kính hàn     | Loại thông dụng trên thị trường | Miếng | 1.00  |
| 8  | Găng tay da  | Loại thông dụng trên thị trường | Đôi   | 0.24  |
| 9  | Khí oxi      | Loại thông dụng trên thị trường | Lít   | 15.56 |
| 10 | Khí Gas      | Loại thông dụng trên thị trường | Kg    | 0.67  |
| 11 | Chổi đánh gỉ | Loại thông dụng trên thị trường | Cái   | 0.31  |
| 12 | Mặt nạ hàn   | Loại chụp đầu                   | Cái   | 0.17  |
| 13 | Chứng chỉ    | Theo quy định hiện hành         | Cái   | 1.00  |
| 14 | Giấy A4      | Loại thông dụng trên thị trường | Gram  | 0.25  |
| 15 | Mực in       | Loại thông dụng trên thị trường | Lọ    | 0.03  |

#### **IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.

## PHỤ LỤC 04

### Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: “Kỹ thuật xây dựng”

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ/UBND của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

#### A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- ❖ Tên nghề: Kỹ thuật xây dựng
- ❖ Trình độ đào tạo: Sơ cấp
- ❖ Thời gian đào tạo: 385 giờ (Lý thuyết: 79 giờ; Thực hành: 296 giờ; Kiểm tra: 10 giờ)
- ❖ Đối tượng tuyển sinh: Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề
- ❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ sơ cấp

#### I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

##### 1. Về kiến thức:

- Trình bày được các kiến thức cơ bản có liên quan các loại vữa trong xây dựng, cách tra trộn vữa.
- Biết tính toán xác định liều lượng cho một cối trộn.
- Tổ chức và trộn vữa bằng phương pháp thủ công, bằng máy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. An toàn và tiết kiệm.
- Trình bày được các kiến thức cơ bản và chuyên môn của các công việc của nghề Kỹ thuật xây dựng (đào móng, xây gạch, trát, láng) nhằm phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm và hạ giá thành sản phẩm.
- Xử lý được các sai phạm nhỏ thường gặp trong quá trình thi công.

##### 2. Về kỹ năng:

- Đọc được bản vẽ kỹ thuật và xác định được vị trí, kích thước của công trình.
- Sử dụng được các loại máy, dụng cụ và một số thiết bị chuyên dùng trong nghề xây dựng.
- Làm tốt các công việc của nghề kỹ thuật xây dựng như: đào móng, xây gạch, trát, láng.
- Nêu được quy trình thi công các công việc được giao thực hiện.

- Ứng dụng một số thành tựu kỹ thuật - công nghệ, vật liệu mới ở một phạm vi nhất định vào thực tế nơi làm việc.
- 3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm
  - Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.
  - Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.
  - Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.
  - Có tinh thần trong làm việc cá nhân, theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm toàn phần, một phần đối với kết quả công việc.
  - Rèn luyện đức tính và tác phong: Cần thận, chính xác, trung thực, tiết kiệm.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| Mã<br>MH,MD | Nội dung mô đun/ môn học | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|-------------|--------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|             |                          | Tổng<br>số giờ          | Trong đó     |              |             |
|             |                          |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|             | <b>Tổng cộng</b>         | <b>385</b>              | <b>79</b>    | <b>296</b>   | <b>10</b>   |
| MD01        | Vữa xây dựng             | 8                       | 7            |              | 1           |
| MD02        | Kỹ thuật xây             | 162                     | 30           | 128          | 4           |
| MD03        | Láng, trát vữa           | 207                     | 35           | 168          | 4           |
| MD04        | Lát nền                  | 8                       | 7            |              | 1           |

### B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ sơ cấp (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Kỹ thuật xây dựng. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức chi phí chung.

#### 1. Định mức lao động:

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

## **2. Định mức thiết bị:**

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **3. Định mức vật tư:**

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **4. Định mức chi phí chung:**

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

## **C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo 385 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 79 giờ, Thực hành và kiểm tra: 306 giờ).

### **I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                             | <b>Định mức (giờ)</b> |
|------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi phí lao động trực tiếp</b>           | <b>35,46</b>          |
| 1          | Chi phí giờ dạy lý thuyết (lớp 35 học sinh) | 2,46                  |
| 2          | Chi phí giờ dạy thực hành (lớp 10 học sinh) | 33,00                 |

## II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật                                                | Định mức (Giờ) |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1   | Bàn xoa                    | Chất liệu: gỗ hoặc nhựa                                          | 114,0          |
| 2   | Bay trát                   | Vật liệu: Lưỡi thép cán gỗ                                       | 114,0          |
| 3   | Bay xây                    | Vật liệu: Lưỡi thép cán gỗ                                       | 107,0          |
| 4   | Cuốc bàn                   | Lưỡi thép cán tre; dài 1,2m                                      | 3,6            |
| 5   | Dao xây                    | Vật liệu lưỡi: Thép không gỉ; cán gỗ.                            | 160,0          |
| 6   | Dao xây 1 lưỡi hoặc 2 lưỡi | Vật liệu lưỡi: Thép                                              | 21,0           |
| 7   | Quả dọi                    | Đường kính: $\leq 30$ mm                                         | 3,6            |
| 8   | Ni vô ống nhựa mềm         | Nhựa trong suốt dài: $(2,5 \div 10 \div 15)$ m                   | 3,0            |
| 9   | Sàng cát                   | Mắt lưới sàng: $(0,5 \times 0,5)$ mm                             | 2,0            |
| 10  | Thước dây                  | Dài: 50 m                                                        | 1,5            |
| 11  | Thước vuông                | Vật liệu: Thép; Kích thước: $(400 \times 600 \times 3)$ mm       | 13,5           |
| 12  | Thước tầm                  | Chất liệu: Nhôm hộp; Kích thước: $(25 \times 50 \times 1200)$ mm | 29,5           |
| 13  | Ủng cao su                 | Vật liệu: Cao su chống thấm nước                                 | 49,5           |
| 14  | Thước m                    | Dài: $(5 \div 7)$ m                                              | 13,5           |
| 15  | Xe rùa                     | Kích thước: $(1.020 \times 710 \times 700)$ mm                   | 15,0           |
| 16  | Xẻng vuông                 | Vật liệu: Lưỡi thép cán tre; Dài: 1,2 m                          | 45,0           |
| 17  | Xô                         | Dung tích: $(8 \div 10)$ lít                                     | 45,0           |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Nội dung  | Yêu cầu kỹ thuật                | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|-----|-----------|---------------------------------|-------------|----------|
| 1   | Xi măng   | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 133,33   |
| 2   | Cát đen   | Loại thông dụng trên thị trường | m3          | 0,50     |
| 3   | Gạch đỏ   | Loại thông dụng trên thị trường | Viên        | 306,00   |
| 4   | Vôi bột   | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 1,23     |
| 5   | Chứng chỉ | Theo quy định hiện hành         | Cái         | 1,00     |
| 6   | Giấy A4   | Loại thông dụng trên thị trường | Gam         | 0,25     |
| 7   | Mực in    | Loại thông dụng trên thị trường | Hộp         | 0,03     |

### IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.

## PHỤ LỤC 05

### Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ dưới 3 tháng đối với nghề: “Kỹ thuật trồng nấm”

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ/UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

#### A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

|                                |                                                            |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------|
| ❖ Tên nghề:                    | Kỹ thuật trồng nấm                                         |
| ❖ Trình độ đào tạo:            | Đào tạo dưới 3 tháng                                       |
| ❖ Thời gian đào tạo:           | 150 giờ (Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành + Kiểm tra: 120 giờ) |
| ❖ Đối tượng tuyển sinh:        | Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề |
| ❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: | Chứng chỉ đào tạo                                          |

#### I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

##### 1. Về kiến thức

- Học viên trình bày được những kiến thức cơ bản về giá trị, kỹ thuật trồng nấm, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại và biện pháp bảo quản chế biến một số loại nấm trong sản xuất hiện nay. Từ những hiểu biết đó có thể ứng dụng vào thực tiễn để nâng cao hiệu quả kinh tế trong quá trình sản xuất.

##### 2. Về kỹ năng

- Học viên thực hiện được các thao tác kỹ thuật trong xử lý, nuôi trồng, chăm sóc, thu hái một số loại nấm cũng như các thao tác trong bảo quản chế biến nấm.

- Học viên thực hiện được công việc nuôi trồng một số loại nấm theo quy mô hộ gia đình.

##### 3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.

- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.

- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.

- Có tinh thần trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

- Nghiêm túc học tập, cẩn thận, tiết kiệm nguyên vật liệu trong quá trình học tập.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| <b>Mã<br/>MH,MD</b> | <b>Nội dung mô đun/ môn học</b>                                                           | <b>Thời gian đào tạo (giờ)</b> |                      |                      |                     |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
|                     |                                                                                           | <b>Tổng<br/>số giờ</b>         | <b>Trong đó</b>      |                      |                     |
|                     |                                                                                           |                                | <b>Lý<br/>thuyết</b> | <b>Thực<br/>hành</b> | <b>Kiểm<br/>tra</b> |
|                     | <b>Tổng cộng</b>                                                                          | <b>150</b>                     | <b>30</b>            | <b>116</b>           | <b>4</b>            |
| MD01                | Sự phát triển và giá trị của nấm.<br>Chuẩn bị nguyên vật liệu và điều kiện nuôi trồng nấm | 19                             | 6                    | 12                   | 1                   |
| MD02                | Kỹ thuật nuôi trồng một số loại nấm trong sản xuất hiện nay                               | 95                             | 17                   | 77                   | 1                   |
| MD03                | Sâu bệnh hại nấm và biện pháp phòng trừ                                                   | 20                             | 4                    | 15                   | 1                   |
| MD04                | Bảo quản và chế biến nấm                                                                  | 16                             | 3                    | 12                   | 1                   |

### B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng nấm trình độ đào tạo dưới 03 tháng (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Kỹ thuật trồng nấm. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức chi phí chung.

#### 1. Định mức lao động:

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

#### 2. Định mức thiết bị:

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### 3. Định mức vật tư:

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### 4. Định mức chi phí chung:

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

## C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG NẤM

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 150 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 30 giờ, Thực hành và kiểm tra: 120 giờ).

### I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| STT | Định mức lao động trực tiếp                 | Định mức (giờ) |
|-----|---------------------------------------------|----------------|
| 1   | Chi phí giờ dạy lý thuyết (lớp 35 học sinh) | 0.86           |
| 2   | Chi phí giờ dạy thực hành (lớp 18 học sinh) | 6.67           |

### II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| TT | Nội dung               | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                                                 | Định mức (giờ) |
|----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| A  | Thiết bị dạy lý thuyết |                                                                                                          |                |
| 1  | Máy vi tính            | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng Có khả năng đọc được đĩa quang học                                  | 1,49           |
| 2  | Máy chiếu (Projector)  | Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 1,49           |

| TT       | Nội dung                                          | Thông số Kỹ thuật cơ bản             | Định mức (giờ) |
|----------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------|
| 3        | Máy in                                            | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng | 1,49           |
| 4        | Màn chiếu di động                                 | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng | 1,49           |
| 5        | Hệ thống âm thanh                                 | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng | 1,49           |
| 6        | Ổ cắm điện nhiều lỗ                               | Loại thông dụng                      | 1,49           |
| 7        | Bảng viết phấn                                    | Khung nhôm, kích thước 9150x400)cm   | 1,49           |
| <b>B</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>                     |                                      |                |
| 1        | Bình xịt tưới cây                                 | - Loại bình 8 lít, bơm bằng tay      | 8,33           |
| 2        | Bình tưới có vòi sen                              | - Dung tích 10 lít                   | 8,33           |
| 3        | Bộ dụng cụ meo giống                              | Loại thông dụng                      | 8,33           |
| 4        | Kệ ươm giống                                      | Loại thông dụng                      | 8,33           |
| 5        | Hệ thống phun sương tưới nấm trong nhà nuôi trồng | Loại thông dụng                      | 8,33           |
| 6        | Cân kỹ thuật                                      | Loại thông dụng                      | 8,33           |
| 7        | Dụng cụ đo nhiệt độ                               | Loại thông dụng                      | 8,33           |
| 8        | Chân kê kệ nấm                                    | Loại thông dụng                      | 8,33           |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Nội dung | Thông số kỹ thuật               | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|----|----------|---------------------------------|-------------|----------|
| 1  | Rơm khô  | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 19,35    |

|    |                     |                                 |      |      |
|----|---------------------|---------------------------------|------|------|
| 2  | Gỗ trồng mộc nhĩ    | Loại thông dụng trên thị trường | M3   | 0,02 |
| 3  | Vôi bột             | Loại thông dụng trên thị trường | Kg   | 2,58 |
| 4  | Bạt                 | Loại thông dụng trên thị trường | Mét  | 0,97 |
| 5  | Khẩu trang lao động | Loại thông dụng trên thị trường | Cái  | 0,97 |
| 6  | Gang tay cao su     | Loại thông dụng trên thị trường | Đôi  | 0,97 |
| 7  | Ủng                 | Loại thông dụng trên thị trường | Đôi  | 0,97 |
| 8  | Giống nấm sò        | Loại thông dụng trên thị trường | Kg   | 0,65 |
| 9  | Giống nấm mỡ        | Loại thông dụng trên thị trường | Kg   | 0,32 |
| 10 | Giống nấm mộc nhĩ   | Loại thông dụng trên thị trường | Kg   | 0,16 |
| 11 | Ni lông che phủ     | Loại thông dụng trên thị trường | Kg   | 0,52 |
| 12 | Túi nilon đóng bịch | Loại thông dụng trên thị trường | Kg   | 0,23 |
| 13 | Bông nút            | Loại thông dụng trên thị trường | Kg   | 0,23 |
| 14 | Dây khâu bao        | Loại thông dụng trên thị trường | Cuộn | 0,19 |
| 15 | Bình xịt cây cảnh   | Loại thông dụng trên thị trường | Cái  | 0,06 |
| 16 | Nịt buộc            | Loại thông dụng trên thị trường | Túi  | 0,16 |
| 17 | Phân trâu, bò khô   | Loại thông dụng trên thị trường | Kg   | 4,84 |

| TT | Nội dung                      | Thông số kỹ thuật               | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|----|-------------------------------|---------------------------------|-------------|----------|
| 18 | Phân bón đạm, hữu cơ sinh học | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 0,13     |
| 19 | Dàn, giá treo bịch nấm        | Loại thông dụng trên thị trường | Bộ          | 0,03     |
| 20 | Khuôn gỗ                      | Loại thông dụng trên thị trường | Cái         | 0,06     |
| 21 | Kệ ủ rơm                      | Loại thông dụng trên thị trường | Bộ          | 0,06     |
| 22 | Chứng chỉ                     | Theo quy định hiện hành         | Cái         | 1,00     |
| 23 | Vở                            | Loại thông dụng trên thị trường | Quyển       | 1,00     |
| 24 | Bút bi                        | Loại thông dụng trên thị trường | Cái         | 1,00     |
| 25 | Túi cúc                       | Loại thông dụng trên thị trường | Cái         | 1,00     |
| 26 | Giấy A4                       | Loại thông dụng trên thị trường | Gram        | 0,21     |
| 27 | Mực in                        | Loại thông dụng trên thị trường | Hộp         | 0,03     |

#### IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.

## PHỤ LỤC 06

### Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ dưới 3 tháng đối với nghề: “Sản xuất rau an toàn”

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ/UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

#### A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- ❖ Tên nghề: Sản xuất rau an toàn
- ❖ Trình độ đào tạo: Đào tạo dưới 3 tháng
- ❖ Thời gian đào tạo: 265 giờ (Lý thuyết: 52 giờ; Thực hành + Kiểm tra: 213 giờ)
- ❖ Đối tượng tuyển sinh: Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề
- ❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp: Chứng chỉ đào tạo

#### I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

##### 1. Về kiến thức

Học viên biết, hiểu được những kiến thức cơ bản về sản xuất rau an toàn theo hướng VIET GAP. Từ những hiểu biết đó có thể ứng dụng vào thực tiễn sản xuất cụ thể các loại rau an toàn phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, gia đình, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế cho người nông dân.

##### 2. Về kỹ năng

- Học viên thực hiện được các thao tác kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, thu hái bảo quản, vận chuyển, chế biến rau an toàn.
- Học viên thực hiện được công việc trồng, chăm sóc, thu hái bảo quản, vận chuyển, chế biến rau an toàn theo quy mô hộ gia đình.
- Có kỹ năng giao tiếp khách hàng, kỹ năng mềm.

##### 3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.
- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.
- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.
- Có tinh thần trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần

đối với kết quả công việc.

- Nghiêm túc học tập, cẩn thận, tiết kiệm nguyên vật liệu trong quá trình học tập.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| Mã<br>MH,MD | Nội dung mô đun/ môn học                           | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|-------------|----------------------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|             |                                                    | Tổng<br>số giờ          | Trong đó     |              |             |
|             |                                                    |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|             | <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>265</b>              | <b>52</b>    | <b>205</b>   | <b>8</b>    |
| MD01        | Hướng dẫn sản xuất rau an toàn theo hướng VIET GAP | 45                      | 7            | 36           | 2           |
| MD02        | Trồng rau nhóm ăn lá                               | 75                      | 14           | 59           | 2           |
| MD03        | Trồng rau nhóm ăn quả                              | 73                      | 16           | 55           | 2           |
| MD04        | Trồng rau nhóm ăn củ                               | 72                      | 15           | 55           | 2           |

### B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề “Sản xuất rau an toàn” (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Sản xuất rau an toàn. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức chi phí chung.

#### 1. Định mức lao động:

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

#### 2. Định mức thiết bị:

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

#### 3. Định mức vật tư:

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

#### 4. Định mức chi phí chung:

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

#### C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SẢN XUẤT RAU AN TOÀN

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 265 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 52 giờ, Thực hành và kiểm tra: 213 giờ).

##### I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| TT | Định mức lao động trực tiếp | Định mức (giờ) |
|----|-----------------------------|----------------|
| 1  | Định mức giờ dạy lý thuyết  | 1,49           |
| 2  | Định mức giờ dạy thực hành  | 11,83          |

##### II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| TT | Nội dung               | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                                                 | Định mức (giờ) |
|----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| A  | Thiết bị dạy lý thuyết |                                                                                                          |                |
| 1  | Máy vi tính            | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng Có khả năng đọc được đĩa quang học                                  | 1,93           |
| 2  | Máy chiếu (Projector)  | Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 1,93           |
| 3  | Bút chỉ lazer          | Có đủ các phím chức năng hỗ trợ trình chiếu slide                                                        | 0,20           |
| 4  | Bảng                   | Bảng đen                                                                                                 | 1,93           |

| TT       | Nội dung                      | Thông số Kỹ thuật cơ bản              | Định mức (giờ) |
|----------|-------------------------------|---------------------------------------|----------------|
| <b>B</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b> |                                       |                |
| 1        | Bộ bảo hộ lao động            | Loại thông dụng trên thị trường       | 32,00          |
| 2        | Bình phun đeo vai             | Thể tích 18 lít                       | 32,00          |
| 3        | Bộ dao                        | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | 10,00          |
| 4        | Dụng cụ làm đất               | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | 16,00          |
| 5        | Dụng cụ chứa, đựng            | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | 16,00          |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Nội dung                 | Thông số kỹ thuật               | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|----|--------------------------|---------------------------------|-------------|----------|
| 1  | Cây giống rau cải bắp ta | Loại thông dụng trên thị trường | Cây         | 29,22    |
| 2  | Hạt giống mồng tơi       | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 1,75     |
| 3  | Cây giống cà chua        | Loại thông dụng trên thị trường | Cây         | 17,53    |
| 4  | Cây giống Su hào         | Loại thông dụng trên thị trường | Cây         | 29,22    |
| 5  | Hạt giống cải củ         | Loại gói 20g                    | Gói         | 1,75     |
| 6  | Hạt dưa chuột việt á F1  | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 1,75     |
| 7  | Hạt đậu đũa              | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 1,75     |
| 8  | Hạt giống cải ngọt       | Loại gói 20g                    | Gói         | 1,75     |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>               | <b>Thông số kỹ thuật</b>        | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tiêu hao</b> |
|-----------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| 9         | Hạt giống cải xanh (20gr/gói) | Loại gói 20g                    | Gói                | 1,75            |
| 10        | Phân đạm u rê                 | Loại thông dụng trên thị trường | Kg                 | 1,46            |
| 11        | Phân NPK                      | Loại thông dụng trên thị trường | Kg                 | 5,84            |
| 12        | Phân kali                     | Loại thông dụng trên thị trường | Kg                 | 0,88            |
| 13        | Phân chuồng                   | Loại thông dụng trên thị trường | Kg                 | 14,61           |
| 14        | Vôi bột                       | Loại thông dụng trên thị trường | Kg                 | 2,92            |
| 15        | Thuốc trừ sâu sinh học        | Loại thông dụng trên thị trường | Gói                | 1,75            |
| 16        | Thuốc FM, Tox; (150ml/chai)   | Loại thông dụng trên thị trường | Chai               | 1,75            |
| 17        | Validamicin (500ml/chai)      | Loại thông dụng trên thị trường | Chai               | 1,75            |
| 18        | Thuốc trừ nấm bệnh cho rau    | Loại thông dụng trên thị trường | Gói                | 2,63            |
| 19        | Ủng thường                    | Loại thông dụng trên thị trường | Đôi                | 0,15            |
| 20        | Kéo cắt                       | Loại thông dụng trên thị trường | Cái                | 0,20            |
| 21        | Túi nilon nhỏ                 | Loại thông dụng trên thị trường | Kg                 | 0,06            |
| 22        | Dây thép buộc                 | Loại thông dụng trên thị trường | Kg                 | 0,15            |
| 23        | Lưới cước 1,2m                | Loại thông dụng trên thị trường | Mét                | 11,69           |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>   | <b>Thông số kỹ thuật</b>        | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tiêu hao</b> |
|-----------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| 24        | Ô doa tưới        | Loại thông dụng trên thị trường | Cái                | 0,09            |
| 25        | Dây dẫn nước nhựa | Loại thông dụng trên thị trường | Mét                | 5,84            |
| 26        | Chứng chỉ         | Theo quy định hiện hành         | Cái                | 1,00            |
| 27        | Giấy A4           | Loại thông dụng trên thị trường | Gam                | 0,25            |
| 28        | Mực in            | Loại thông dụng trên thị trường | Hộp                | 0,03            |

#### **IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.

## PHỤ LỤC 07

### **Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ dưới 3 tháng nghề: “Trồng và sơ chế măng tre bát độ”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ/UBND của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

#### **A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Trồng và sơ chế măng tre bát độ
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Đào tạo dưới 3 tháng
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 150 giờ (*Lý thuyết: 26 giờ; Thực hành, kiểm tra: 124 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ đào tạo

#### **I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

##### **1. Về kiến thức**

- Trình bày được những giá trị kinh tế, tác dụng và quá trình gây trồng tre lấy; măng.
- Trình bày được kỹ thuật, phương pháp nhân giống tre Bát Độ;
- Trình bày được kỹ thuật trồng tre Bát Độ;
- Trình bày được quy trình kỹ thuật chăm sóc tre Bát Độ;
- Trình bày được kỹ thuật thu hoạch măng tre Bát Độ;
- Trình bày được kỹ thuật sơ chế, bảo quản măng tre Bát Độ;
- Trình bày được kỹ thuật chế biến phân hữu cơ vi sinh cho thâm canh cây tre.

##### **2. Về kỹ năng**

Sau khi học xong nghề học, người học đạt được những kỹ năng cơ bản về kỹ thuật nhân giống tre Bát Độ bằng chiết cành, chặt củ giống đúng cách, biết cách trồng, chăm sóc, khai thác, thu hoạch măng tre Bát Độ đúng kỹ thuật, hiệu quả, biết cách bảo quản măng tre Bát Độ trước và sau khi sơ chế, biết cách chế biến phân hữu cơ tại chỗ cho thâm canh tre.

##### **3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi

trường quen thuộc.

- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.

- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.

- Có tinh thần trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

- Có ý thức trong học tập, cẩn thận yêu nghề, tuân thủ đúng kỹ thuật, chấp hành quy định về an toàn lao động, về sinh môi trường.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| Mã<br>MH,MD | Nội dung mô đun/<br>môn học                            | Thời gian đào tạo (giờ) |           |           |          |
|-------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-----------|----------|
|             |                                                        | Tổng số                 | Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra |
|             | Tổng cộng                                              | 150                     | 26        | 120       | 4        |
| MD01        | Giới thiệu chung về cây tre lấy măng                   | 30                      | 8         | 22        | 0        |
| MD02        | Kỹ thuật thâm canh tre Bát Độ                          | 75                      | 13        | 61        | 1        |
| MD03        | Kỹ thuật thu hoạch, sơ chế và bảo quản măng tre Bát Độ | 45                      | 5         | 37        | 3        |

### B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trồng và sơ chế măng tre bát độ (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Trồng và sơ chế măng tre bát độ. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức chi phí chung.

#### 1. Định mức lao động:

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

#### 2. Định mức thiết bị:

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### 3. Định mức vật tư:

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### 4. Định mức chi phí chung:

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

## B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TRỒNG VÀ SƠ CHẾ MĂNG TRE BÁT ĐỘ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 150 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 26 giờ, Thực hành và kiểm tra: 124 giờ).

### I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| STT | Định mức lao động trực tiếp | Định mức (giờ) |
|-----|-----------------------------|----------------|
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết  | 0,74           |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành  | 6,89           |

### II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| TT | Nội dung               | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                                                 | Định mức (giờ) |
|----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| A  | Thiết bị dạy lý thuyết |                                                                                                          |                |
| 1  | Máy vi tính            | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng Có khả năng đọc được đĩa quang học                                  | 0,69           |
| 2  | Máy chiếu (Projector)  | Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 0,69           |

| TT       | Nội dung                      | Thông số Kỹ thuật cơ bản                          | Định mức (giờ) |
|----------|-------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|
| 3        | Bút chỉ lazer                 | Có đủ các phím chức năng hỗ trợ trình chiếu slide | 0,3            |
| 4        | Bảng                          | Bảng đen                                          | 0,69           |
| <b>B</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b> |                                                   |                |
| 1        | Xà beng                       | Bằng Sắt, Dài 1.2m                                | 44,67          |
| 2        | Cuốc                          | Bàn cuốc bằng Sắt, Cán tre dài 1.2m               | 34,34          |
| 3        | Xẻng                          | Bằng Sắt, Cán tre dài 1.2m                        | 125            |
| 4        | Dao to                        | Bằng Sắt, Dài 25cm                                | 10,33          |
| 5        | Dao nhỏ                       | Bằng Sắt, Dài 10cm                                | 32,67          |
| 6        | Bình tưới phun                | Dung tích 20 lít                                  | 10,8           |
| 7        | Máy đo độ PH cầm tay          | pH5+(0-14H):Singapo                               | 0,5            |
| 8        | Dao triết ghép                | Bằng sắt không gỉ                                 | 12,8           |
| 9        | Kéo cắt cành                  | Bằng sắt không gỉ                                 | 5,3            |
| 10       | Nồi luộc măng                 | Nồi nhôm, Dung tích 200 lít                       | 4,5            |
| 11       | Rỏ to                         | Bằng tre ( huặc rỏ nhựa), Loại to                 | 12,5           |
| 12       | Bếp                           | Bếp củi                                           | 23,3           |
| 13       | Máy bơm nước                  | Loại thông dụng trên thị trường                   | 25,2           |
| 14       | Máy súc Mini                  | Loại thông dụng trên thị trường                   | 23             |
| 15       | Cân trọng lượng               | Loại cân bàn( 100 kg)                             | 25,9           |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Nội dung         | Thông số kỹ thuật               | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|----|------------------|---------------------------------|-------------|----------|
| 1  | Phân lân NPK     | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 26       |
| 2  | Củ giống         | Loại thông dụng trên thị trường | Củ          | 11,337   |
| 3  | Thuốc mối        | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 0,8267   |
| 4  | Chế phẩm vi sinh | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 0,8267   |
| 5  | Vôi bột          | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 1,6533   |
| 6  | Phân đạm         | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 1,6533   |
| 7  | Thuốc kích rễ    | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,8267   |
| 8  | Ka li            | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 1,6533   |
| 9  | Túi Nilon        | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 0,0827   |
| 10 | Chứng chỉ        | Theo quy định hiện hành         | Cái         | 1,00     |
| 11 | Giấy A4          | Loại thông dụng trên thị trường | Gam         | 0,0045   |
| 12 | Mực in           | Loại thông dụng trên thị trường | Hộp         | 0,0236   |

### IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.

**PHỤ LỤC 08**  
**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ dưới 3 tháng nghề:**  
**“Nuôi cá nước ngọt”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số           /2026/QĐ/UBND của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

**A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:**

- ❖ **Tên nghề:** Nuôi cá nước ngọt
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Đào tạo dưới 3 tháng
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 160 giờ (*Lý thuyết: 31 giờ; Thực hành: 129 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ đào tạo

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

- 1. Kiến thức:** Trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật nuôi một số loài cá nước ngọt cho học viên như: Kỹ thuật sản xuất cá giống, kỹ thuật nuôi cá thương phẩm, kỹ thuật phòng trị bệnh cho cá.
- 2. Kỹ năng:** Thực hiện được các quy trình: Sản xuất cá chép con, ương nuôi cá giống, nuôi cá thương phẩm và phòng trị bệnh cho cá nuôi.
- 3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm:** Rèn luyện tính cẩn thận, áp dụng những kiến thức cơ bản vào thực tế trong nghề nuôi cá nước ngọt.

**II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

| Mã MH,<br>MĐ | Nội dung mô đun/ môn học                       | Thời gian đào tạo (giờ) |           |            |          |
|--------------|------------------------------------------------|-------------------------|-----------|------------|----------|
|              |                                                | Tổng số giờ             | Lý thuyết | Thực hành  | Kiểm tra |
|              | <b>Tổng cộng:</b>                              | <b>160</b>              | <b>31</b> | <b>124</b> | <b>5</b> |
| MĐ 1         | Mô đun 01: Một số cơ sở khoa học trong nuôi cá | 24                      | 5         | 18         | 1        |
| MĐ 2         | Mô đun 02: Kỹ thuật sản xuất cá chép con       | 72                      | 14        | 56         | 2        |
| MĐ 3         | Mô đun 03: Kỹ thuật nuôi cá thương phẩm        | 64                      | 12        | 50         | 2        |

## **B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi cá nước ngọt trình độ đào tạo dưới 03 tháng (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Nuôi cá nước ngọt. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức chi phí chung.

### **1. Định mức lao động:**

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

### **2. Định mức thiết bị:**

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **3. Định mức vật tư:**

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **4. Định mức chi phí chung:**

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp. Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

## **C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 160 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 31 giờ, Thực hành: 129 giờ).

## I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| STT | Định mức lao động trực tiếp                 | Định mức (giờ) |
|-----|---------------------------------------------|----------------|
| 1   | Chi phí giờ dạy lý thuyết (lớp 35 học sinh) | 0,89           |
| 2   | Chi phí giờ dạy thực hành (lớp 18 học sinh) | 7,17           |

## II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| TT       | Nội dung                      | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                                                 | Định mức (giờ) |
|----------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>A</b> | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b> |                                                                                                          |                |
| 1        | Máy vi tính                   | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng Có khả năng đọc được đĩa quang học                                  | 0,69           |
| 2        | Máy chiếu (Projector)         | Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 0,69           |
| 3        | Bút chỉ lazer                 | Có đủ các phím chức năng hỗ trợ trình chiếu slide                                                        | 0,3            |
| 4        | Hệ thống âm thanh trợ giảng   | Công suất: $\geq 50\text{W}$                                                                             | 1,43           |
| 5        | Bảng đen                      | bảng từ                                                                                                  | 14,5           |
| <b>B</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b> |                                                                                                          |                |
| 1        | Bát nhựa                      | Chất liệu nhựa Dung tích $> 2$ lít                                                                       | 14.16          |
| 2        | Bình oxy                      | Dung tích $> 10$ lít                                                                                     | 20.81          |
| 3        | Bộ dụng cụ giải phẫu          | Vật liệu không gỉ                                                                                        | 4.27           |
| 4        | Bơm kim tiêm                  | Loại 5 ml                                                                                                | 2.37           |
| 5        | Cân đồng hồ                   | Cân được: (5 - 10 kg)                                                                                    | 8.79           |
| 6        | Chậu/thùng đựng cá các loại   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                    | 2.56           |

| TT  | Nội dung           | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                               | Định mức (giờ) |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 7   | Cuốc, xẻng         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                  | 8.39           |
| 8   | Gáo nhựa           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                  | 0.94           |
| 9   | Khay đựng thức ăn  | Vật liệu không gỉ;                                                                     | 22.56          |
| 10  | Kính hiển vi       | Độ phóng đại: > 100X                                                                   | 5.57           |
| 11  | Kính lúp cầm tay   | Độ phóng đại > 10X                                                                     | 18.73          |
| 112 | Lưới kéo cá giống  | Kéo cá giống; Chiều dài (25:30) m, kích thước 2a= (4:10) mm                            | 0.44           |
| 13  | Máy bơm nước       | Công suất > 0,75kW                                                                     | 5.71           |
| 14  | Máy đo pH cầm tay  | Thang đo pH: từ 0: 14; Độ chính xác: < ( $\pm$ )0,1; Chiều dài dây nối điện cực: >1m   | 5.02           |
| 15  | Máy nghiền thức ăn | Năng suất: > 10kg/giờ                                                                  | 3.23           |
| 16  | Sàng ăn            | Kích thước: (60x60) cm                                                                 | 0.28           |
| 17  | Vợt mau            | Đường kính (30: 40) cm, sâu 30cm. kích thước mắt lưới gas 60 (60 mắt/cm <sup>2</sup> ) | 6              |
| 18  | Vợt thưa           | Đường kính (30: 40) cm, sâu 40cm, kích thước mắt lưới 2a = 10mm.                       | 4.66           |
| 19  | Lưới kéo cá thịt   | Chiều dài (40 :50) m, kích thước mắt lưới 2a = (10: 10) mm.                            | 4.58           |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Nội dung          | Thông số kỹ thuật                                     | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 1  | Túi đựng cá giống | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | Cái         | 1.03     |

| TT | Nội dung                       | Thông số kỹ thuật                                     | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|----|--------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 2  | Muối ăn                        | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | Kg          | 0.10     |
| 3  | Cám ngô                        | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | Kg          | 1.03     |
| 4  | Cám gạo                        | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | Kg          | 1.03     |
| 5  | Thóc                           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | Kg          | 1.05     |
| 6  | Đỗ tương                       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | Kg          | 0.52     |
| 7  | Thuốc DOM                      | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | Vi          | 0.10     |
| 8  | Thuốc LRH-A                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | Hộp         | 0.03     |
| 9  | Thức ăn đậm đặc                | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | Kg          | 0.86     |
| 10 | Thuốc CuSO <sub>4</sub>        | Loại thông dụng trên thị trường                       | Kg          | 0.03     |
| 11 | Thuốc tím (KMnO <sub>4</sub> ) | Loại thông dụng trên thị trường                       | Gam         | 10.49    |
| 12 | Oxytetracycline                | Loại thông dụng trên thị trường                       | Gói         | 0.03     |
| 13 | Oxy fast                       | Loại thông dụng trên thị trường                       | Lọ          | 0.21     |
| 14 | Vitamin C                      | Loại thông dụng trên thị trường                       | Gói         | 0.03     |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                | <b>Thông số kỹ thuật</b>        | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tiêu hao</b> |
|-----------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| 15        | Thuốc diệt tạp ao nuôi SAPONIN | Loại thông dụng trên thị trường | Chai               | 0.10            |
| 16        | Men tảo                        | Loại thông dụng trên thị trường | Gói                | 0.10            |
| 17        | Vôi bột                        | Loại thông dụng trên thị trường | Kg                 | 10.49           |
| 18        | Phân chuồng                    | Đảm bảo chất lượng              | Kg                 | 10.49           |
| 19        | Phân xanh                      | Đảm bảo chất lượng              | Kg                 | 5.25            |
| 20        | Phân vô cơ (đạm, lân)          | Loại thông dụng trên thị trường | Kg                 | 0.52            |
| 21        | Cá rô phi                      | 2-3cm/con                       | Kg                 | 0.10            |
| 22        | Cá chép                        | 2-3cm/con                       | Kg                 | 0.21            |
| 23        | Cá Trôi các loại               | 4-5cm/con                       | Kg                 | 0.31            |
| 24        | Cá trắm                        | 8-10cm/con                      | Kg                 | 0.52            |
| 25        | Cá mè trắng, hoa               | 3-4cm/con                       | Kg                 | 0.21            |
| 26        | Cá thương phẩm (giải phẫu)     | > 0,5kg/con                     | Kg                 | 0.42            |
| 27        | Cá chép thương phẩm (bố mẹ)    | > 1kg/con                       | Kg                 | 0.52            |
| 28        | Chứng chỉ                      | Theo quy định hiện hành         | Cái                | 1.00            |
| 29        | Giấy A4                        | Loại thông dụng trên thị trường | Gam                | 0.25            |
| 30        | Mực in                         | Loại thông dụng trên thị trường | Hộp                | 0.03            |

#### **IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.

**PHỤ LỤC 09**  
**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ dưới 3 tháng:**  
**“Chăn nuôi thú y”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số     /2026/QĐ/UBND của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

**A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Chăn nuôi thú y
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Đào tạo dưới 3 tháng
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 160 giờ (*Lý thuyết: 26 giờ; Thực hành: 134 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ đào tạo

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1. Về kiến thức:**

- Trang bị cho học viên những kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi trâu, bò, lợn, gia cầm.

- Biết cách phòng trị bệnh cho trâu, bò, lợn, gia cầm.

**2. Về kỹ năng:**

- Biết cách chọn giống vật nuôi.

- Biết cách sản xuất chế biến và dự trữ thức ăn.

- Xây dựng được quy trình, thực hiện được các thao tác, kỹ năng nuôi dưỡng chăm sóc gia súc, gia cầm.

- Biết cách chuẩn đoán và điều trị một số bệnh cho gia súc, gia cầm.

**3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm**

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.

- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.

- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.

- Có tinh thần trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| Mã<br>MH, MĐ | Nội dung mô đun/ môn học                          | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|--------------|---------------------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|              |                                                   | Tổng<br>số giờ          | Trong đó     |              |             |
|              |                                                   |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|              | <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>160</b>              | <b>26</b>    | <b>125</b>   | <b>9</b>    |
| MĐ 01        | Chăn nuôi cơ bản                                  | 24                      | 5            | 18           | 1           |
| MĐ 02        | Thú y cơ bản                                      | 32                      | 5            | 25           | 2           |
| MĐ 03        | Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho trâu, bò | 32                      | 4            | 26           | 2           |
| MĐ 04        | Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho lợn      | 32                      | 4            | 26           | 2           |
| MĐ 05        | Kỹ thuật chăn nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm  | 40                      | 8            | 30           | 2           |

### B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chăn nuôi thú y (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Chăn nuôi thú y. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức chi phí chung.

#### 1. Định mức lao động:

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

#### 2. Định mức thiết bị:

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

#### 3. Định mức vật tư:

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

#### 4. Định mức chi phí chung:

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

#### C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CHĂN NUÔI THÚ Y

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 160 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 26 giờ, Thực hành và kiểm tra: 134 giờ).

##### I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| TT | Định mức lao động trực tiếp                  | Định mức (giờ) |
|----|----------------------------------------------|----------------|
| 1  | Định mức giờ dạy lý thuyết (lớp 35 học viên) | 0,74           |
| 2  | Định mức giờ dạy thực hành (lớp 18 học viên) | 7,44           |

##### II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| TT | Nội dung               | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                | Định mức (giờ) |
|----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------|
| A  | Thiết bị dạy lý thuyết |                                                                         |                |
| 1  | Máy vi tính            | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng Có khả năng đọc được đĩa quang học | 1,1            |
| 2  | Tivi                   | LG 65UA7350PSB                                                          | 1,1            |
| 3  | Bảng                   | Bảng đen                                                                | 1,4            |
|    |                        |                                                                         |                |

| B  | Thiết bị dạy thực hành                 |                                                                                        |
|----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bộ đồ Phẫu thuật chuyên ngành thú y    | - TCVN, vật liệu không gỉ                                                              |
| 2  | Bộ kim bấm, kim cắt chuyên ngành thú y | - TCVN, vật liệu không gỉ                                                              |
| 3  | Xylanh loại vỏ kim loại 10ml, 20ml     | - Vật liệu không gỉ                                                                    |
| 4  | Bình phun thuốc sát trùng              | - Bình phun xịt $\geq 18$ lít                                                          |
| 5  | Phích chuyên dùng vận chuyển vacxin    | -Dung tích chứa vắc xin: 2,7 lít; -Trọng lượng đầy: 6,4 kg; -Trọng lượng rỗng: 2,32 kg |
| 6  | Nhiệt kế                               | - TCVN, Khoảng đo: $(35 \div 45)^{\circ}\text{C}$                                      |
| 7  | Hộp đựng dụng cụ thú y                 | - Chất liệu Inox 304                                                                   |
| 8  | Xe đẩy dụng cụ                         | -Xe đẩy inox 2 tầng 40x60; - Kích thước: Dài 60 cm x rộng 40 cm                        |
| 9  | Thùng chứa nước                        | - Chất liệu nhựa hoặc Inox thông dụng                                                  |
| 10 | Máy băm nghiền thức ăn                 | Công suất: 2.2kw; - Điện năng: 220; Trọng lượng: 50kg                                  |
| 11 | Máy ép cám viên                        | Công suất: 3 - 3.5kw; Tốc độ: 1450 v/p; Điện năng 220V                                 |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Nội dung                                   | Yêu cầu kỹ thuật                | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|----|--------------------------------------------|---------------------------------|-------------|----------|
| 1  | Gà giống                                   | Gà giống 7 ngày tuổi            | Con         | 7,00     |
| 2  | Thuê xe vận chuyển vật tư                  | Xe tải thông thường             | Lốp         | 0,04     |
| 3  | Cám ngô                                    | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 0,89     |
| 4  | Cám gạo                                    | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 0,89     |
| 5  | Cám mảnh                                   | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 0,89     |
| 6  | Cám cò đậm đặc                             | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 0,89     |
| 7  | Men ủ thức ăn                              | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 0,18     |
| 8  | Muối ăn                                    | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 0,18     |
| 9  | Vắc xin kép (THT, Dịch tả, thương hàn) lợn | Loại thông dụng trên thị trường | Liều        | 1,00     |
| 10 | Vắc xin Niu cát sơn thể hệ I               | Loại thông dụng trên thị trường | Liều        | 7,00     |
| 11 | Vắc xin Lasota                             | Loại thông dụng trên thị trường | Lọ          | 1,00     |
| 12 | Vắc xin đậu gà                             | Loại thông dụng trên thị trường | Lọ          | 0,18     |
| 13 | Vắc xin Gumboro                            | Loại thông dụng trên thị trường | Lọ          | 0,43     |
| 14 | Enroflocin (TP Enrofloxacin)               | Loại thông dụng trên thị trường | Lọ          | 0,21     |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                       | <b>Yêu cầu kỹ thuật</b>         | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tiêu hao</b> |
|-----------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| 15        | Thuốc phòng bệnh cầu trùng (haneba)   | Loại thông dụng trên thị trường | Gói                | 0,21            |
| 16        | Combo Úm gà con                       | Loại thông dụng trên thị trường | Gói                | 0,21            |
| 17        | Thuốc phòng bệnh hô hấp (Trratimulin) | Loại thông dụng trên thị trường | Gói                | 0,21            |
| 18        | Glucan tỏi                            | Loại thông dụng trên thị trường | Gói                | 0,21            |
| 19        | Amoxylin                              | Loại thông dụng trên thị trường | Lọ                 | 0,21            |
| 20        | Anagin (Giảm đau, hạ sốt....)         | Loại thông dụng trên thị trường | Lọ                 | 0,21            |
| 21        | Dexamethasone (giảm viêm)             | Loại thông dụng trên thị trường | Lọ                 | 0,21            |
| 22        | Glucose C                             | Loại thông dụng trên thị trường | Gói                | 0,35            |
| 23        | Thuốc điện giải Bcomnlex              | Loại thông dụng trên thị trường | Gói                | 0,71            |
| 24        | Vitamin C                             | Loại thông dụng trên thị trường | Lọ                 | 0,35            |
| 25        | Khay ăn gà con                        | Loại thông dụng trên thị trường | Cái                | 0,35            |
| 26        | Máng ăn gà lớn                        | Loại thông dụng trên thị trường | Cái                | 0,35            |
| 27        | Bình uống nước cho gà                 | Loại thông dụng trên thị trường | Cái                | 0,35            |
| 28        | Bóng sưởi úm gà                       | Loại thông dụng trên thị trường | Cái                | 0,18            |
| 29        | Xy lanh nhựa                          | Loại 10ml                       | Hộp                | 0,04            |

| TT | Nội dung                                | Yêu cầu kỹ thuật                | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|----|-----------------------------------------|---------------------------------|-------------|----------|
| 30 | Troca (dụng giải phóng khí trong dạ cỏ) | Loại thông dụng trên thị trường | Bộ          | 0,21     |
| 31 | Kim tiêm trâu, bò                       | Loại vừa xilanh sắt 20ml        | Vỉ          | 0,18     |
| 32 | Kim tiêm lợn, dê                        | Loại thông dụng trên thị trường | Vỉ          | 0,18     |
| 33 | Kim tiêm gia cầm                        | Loại thông dụng trên thị trường | Vỉ          | 0,11     |
| 34 | Chứng chỉ                               | Theo quy định hiện hành         | Ccái        | 1        |
| 35 | Giấy A4                                 | Loại thông dụng trên thị trường | Gam         | 0,25     |
| 36 | Mực in                                  | Loại thông dụng trên thị trường | Hộp         | 0,03     |

#### IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.

## PHỤ LỤC 10

### **Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ dưới 03 tháng đối với nghề: “May Công nghiệp”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số     /2026/QĐ/UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

#### **A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** May công nghiệp
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Dưới 3 tháng
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 265 giờ (*Lý thuyết: 38 giờ; Thực hành: 227 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ đào tạo

#### **I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

##### **1. Về kiến thức**

- Trình bày được phạm vi ứng dụng của các loại nguyên vật liệu may.
- Trình bày được các loại đường may máy cơ bản ứng dụng trong nghề may Công nghiệp.
- Trình bày được cách lựa chọn phương pháp gia công phù hợp từng loại nguyên vật liệu và kiểu sản phẩm may.
- Trình bày được quy trình tạo ra chỗ làm việc an toàn cho người và thiết bị, dụng cụ, vật liệu.
- Trình bày được quy trình kiểm soát được chất lượng sản phẩm của mình làm ra.

##### **2. Về kỹ năng**

- Sử dụng thành thạo các loại thiết bị may máy thông dụng trên dây chuyền may công nghiệp.
- Bảo quản các loại thiết bị may máy thông dụng trên dây chuyền may công nghiệp.
- May được các đường may cơ bản theo đúng trình tự, và yêu cầu kỹ thuật.
- May được thành thạo các chi tiết theo công đoạn của các loại cổ áo, các loại túi áo, các kiểu túi quần âu.

- May lắp ráp được hoàn chỉnh sản phẩm áo sơ mi, quần âu theo đúng trình tự đảm bảo kỹ thuật và mỹ thuật.
- Thực hiện được các công việc trên chuyên may công nghiệp.
- Lựa chọn phương pháp gia công phù hợp từng loại nguyên vật liệu và kiểu sản phẩm may.

## 2. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.
- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.
- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.
- Có tinh thần yêu nghề, hăng say trong học tập, trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| Mã<br>MH,MD | Nội dung mô đun/ môn học     | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|-------------|------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|             |                              | Tổng<br>số giờ          | Trong đó     |              |             |
|             |                              |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|             | <b>Tổng cộng</b>             | <b>265</b>              | <b>38</b>    | <b>210</b>   | <b>17</b>   |
| MĐ01        | May các đường may máy cơ bản | 40                      | 6            | 30           | 4           |
| MĐ02        | May áo sơ mi                 | 112                     | 17           | 87           | 8           |
| MĐ03        | May quần âu                  | 113                     | 15           | 93           | 5           |

## B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề May công nghiệp trình độ dưới 03 tháng (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề May công nghiệp. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức chi phí chung.

### 1. Định mức lao động:

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian

giảng dạy lý thuyết và thực hành.

## **2. Định mức thiết bị:**

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **3. Định mức vật tư:**

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **4. Định mức chi phí chung:**

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

## **C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 265 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 38 giờ, Thực hành và kiểm tra: 227 giờ).

## **I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| <b>STT</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>           | <b>Định mức (giờ)</b> |
|------------|----------------------------------------------|-----------------------|
| 1          | Định mức giờ dạy lý thuyết (lớp 35 học viên) | 1,09                  |
| 2          | Định mức giờ dạy thực hành (lớp 18 học viên) | 12,61                 |

## II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| TT          | Nội dung                                                 | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                                                       | Định mức (giờ) |
|-------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>II.1</b> | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>                            |                                                                                                                |                |
| 1           | Máy vi tính                                              | Loại có thông số kỹ thuật thông dụng Có khả năng đọc được đĩa quang học                                        | 1,1            |
| 2           | Máy chiếu (Projector)                                    | Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$       | 1,1            |
| 3           | Bút chỉ lazer                                            | Có đủ các phím chức năng hỗ trợ trình chiếu slide                                                              | 0,3            |
| 4           | Bảng                                                     | Bảng từ                                                                                                        | 1,1            |
| <b>II.2</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>                            |                                                                                                                |                |
| 1           | Máy may 1 kim điện tử tốc độ cao Worlde.                 | Tốc độ may $\geq 4000$ mũi/phút, Công suất: $\leq 250\text{W}$                                                 | 198,1          |
| 2           | Máy vắt sỏ                                               | Tốc độ may $\geq 5000$ mũi/phút, Công suất $\leq 250\text{W}$                                                  | 3,56           |
| 3           | Bàn là hơi                                               | Điện áp 220V, Công suất $\leq 250\text{ W}$                                                                    | 18,23          |
| 4           | Máy khâu ( WD-781DTF)<br>Máy thùa khuy thẳng đầu bằng    | Điện áp 220V, Tốc độ: $\geq 3600$ mũi/phút, Công suất $\leq 750\text{W}$                                       | 1,12           |
| 5           | Máy khâu ( WD-1377D )<br>máy đính cúc cơ-motor liền trục | Điện áp 220V. Tốc độ may $\geq 1500$ mũi/phút, Kiểu cúc: (2; 4) lỗ                                             | 1,32           |
| 6           | Máy cắt vải cầm tay LEJIANG YJ-110                       | Bề dày cắt $\leq 35$ , Số vòng quay động cơ: $\geq 3000$ vòng/phút, Điện áp 220V, Công suất $\leq 250\text{W}$ | 3,38           |
| 7           | Bàn cắt                                                  | Kích thước (1200 x 1500 x 800) mm                                                                              | 1,38           |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Nội dung                  | Thông số kỹ thuật               | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|----|---------------------------|---------------------------------|-------------|----------|
| 1  | Kéo bấm nhỏ               | Loại thông dụng trên thị trường | Cái         | 1        |
| 2  | Dầu máy                   | Loại thông dụng trên thị trường | Lít         | 0,11     |
| 3  | Kéo to                    | Loại thông dụng trên thị trường | Cái         | 0,11     |
| 4  | Chỉ Tiger                 | Chỉ Tiger                       | Cuộn        | 1        |
| 5  | Chỉ vắt sổ                | Loại thông dụng trên thị trường | Cuộn        | 0,17     |
| 6  | Kim máy công nghiệp 1 kim | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,25     |
| 7  | Kim máy đing cúc          | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,05     |
| 8  | Kim máy thừa khuy         | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,05     |
| 9  | Kim máy vắt sổ            | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,05     |
| 10 | Phấn may Trái Táo         | Loại thông dụng trên thị trường | Hộp         | 0,11     |
| 11 | Cúc nhựa đen              | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,05     |
| 12 | Cúc áo nhựa trắng         | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,11     |
| 13 | Méch giấy                 | Loại thông dụng trên thị trường | Mét         | 0,2      |
| 14 | Méch vải                  | Khổ 1,5 m                       | Mét         | 0,45     |
| 15 | Khoá quần                 | Loại thông dụng trên thị trường | Gói         | 0,28     |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                          | <b>Thông số kỹ thuật</b>        | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tiêu hao</b> |
|-----------|------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| 16        | Vải kate (may áo sơ mi)                  | Khổ vải 1,5 m                   | Mét                | 2,59            |
| 17        | Vải lót túi quần                         | Khổ vải 1,5 m                   | Mét                | 0,86            |
| 18        | Vải may tập may thô Poly                 | Khổ vải 1,5 m                   | Mét                | 1,7             |
| 19        | Vải Tuyết mưa<br>(thực hành may quần âu) | Loại thông dụng trên thị trường | Mét                | 1,4             |
| 20        | Thước 50 cm                              | Loại thông dụng trên thị trường | Cái                | 1               |
| 21        | Giấy A0 (Dulex)                          | Loại thông dụng trên thị trường | Tờ                 | 2               |
| 22        | Giấy A4                                  | Loại thông dụng trên thị trường | Gam                | 0,25            |
| 23        | Mực in                                   | Loại thông dụng trên thị trường | Hộp                | 0,03            |
| 24        | Chứng chỉ                                | Theo quy định hiện hành         | Chiếc              | 1               |

#### **IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.

## PHỤ LỤC 11

### **Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ dưới 3 tháng đối với nghề: “Điện dân dụng”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số     /2026/QĐ/UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

#### **A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Điện Dân dụng
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Đào tạo dưới 3 tháng
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 255 giờ (*Lý thuyết: 40 giờ; Thực hành: 215 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ đào tạo

#### **I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

##### **1. Về kiến thức**

- Trình bày được các quy định về an toàn lao động, an toàn điện, các biện pháp phòng chống tai nạn điện trong quá trình lắp đặt, sửa chữa và sử dụng điện dân dụng.
- Nhận viết được các nguy cơ mất an toàn điện trong sinh hoạt và lao động; hiểu rõ tầm quan trọng của việc tuân thủ quy trình kỹ thuật và quy tắc an toàn.
- Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động của các thiết bị điện dân dụng thông dụng như: bàn là, bếp điện, ấm điện, bình nước nóng, quạt điện và các thiết bị chiếu sáng.
- Nêu được nguyên lý cấu tạo của các mạch điện nội thất trong nhà ở, bao gồm hệ thống chiếu sáng, ổ cắm, thiết bị đóng cắt, thiết bị bảo vệ và nối đất.
- Trình bày được quy trình lắp đặt hệ thống chống sét đơn giản cho nhà ở, hiểu được vai trò và yêu cầu kỹ thuật của hệ thống chống sét nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản.
- Nhận biết được quy trình sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện gia dụng, các dạng hư hỏng thường gặp và biện pháp khắc phục phù hợp.

##### **2. Về kỹ năng**

- Sử dụng thành thạo dụng cụ cầm tay, dụng cụ nghề điện và thiết bị đo điện

đúng kỹ thuật, an toàn.

- Thực hiện được lắp đặt, đấu nối, kiểm tra và vận hành hệ thống điện dân dụng trong các không gian: phòng khách, phòng ngủ, phòng bếp, phòng vệ sinh.

- Lắp đặt được hệ thống chống sét đơn giản cho nhà ở theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Chẩn đoán, sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện gia dụng thông dụng; khắc phục được các hư hỏng thường gặp.

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá, xử lý sự cố điện đảm bảo an toàn cho người và thiết bị.

- Có kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

### 3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Có ý thức tuân thủ nghiêm ngặt quy định an toàn lao động, an toàn điện trong quá trình làm việc.

- Hình thành tác phong làm việc cẩn thận, chính xác, kỷ luật và trách nhiệm.

- Có tinh thần chủ động học hỏi, tiết kiệm vật tư, bảo vệ môi trường, sẵn sàng thích ứng với yêu cầu thực tế của công việc.

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| Mã<br>MH,MD | Nội dung mô đun/ môn học                     | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|-------------|----------------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|             |                                              | Tổng<br>số giờ          | Trong đó     |              |             |
|             |                                              |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|             | <b>Tổng cộng</b>                             | <b>255</b>              | <b>40</b>    | <b>185</b>   | <b>30</b>   |
| MD01        | Điện cơ bản                                  | 59                      | 14           | 40           | 5           |
| MD02        | Lắp đặt, sửa chữa hệ thống điện dân dụng     | 126                     | 17           | 94           | 15          |
| MD03        | Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện gia dụng | 70                      | 9            | 51           | 10          |

## B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện dân dụng trình độ đào tạo dưới 03 tháng (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về

lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề May công nghiệp. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức chi phí chung.

### **1. Định mức lao động:**

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

### **2. Định mức thiết bị:**

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **3. Định mức vật tư:**

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **4. Định mức chi phí chung:**

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

## **C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo 255 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 40 giờ, Thực hành và kiểm tra: 215 giờ).

### **I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT | Định mức lao động trực tiếp                  | Định mức (giờ) |
|-----|----------------------------------------------|----------------|
| 1   | Định mức giờ dạy lý thuyết (lớp 35 học viên) | 1,14           |
| 2   | Định mức giờ dạy thực hành (lớp 18 học viên) | 11,94          |

## II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| TT       | Nội dung                              | Thông số Kỹ thuật cơ bản                                                                                        | Định mức (giờ) |
|----------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>A</b> | <b>Thiết bị dạy lý thuyết</b>         |                                                                                                                 |                |
| 1        | Áp tô mát 1 pha                       | Dòng điện: $(16 \div 20)$ A                                                                                     | 1,23           |
| 2        | Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay          | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 0,01           |
| 3        | Bộ trang bị bảo hộ lao động nghề điện | Điện áp cách điện: $\geq 1000$ V                                                                                | 0,001          |
| 4        | Cầu chì                               | Dòng điện: $(5 \div 10)$ A                                                                                      | 1,2            |
| 5        | Đồng hồ Ampe gián tiếp                | Tỷ số: $(50 \div 100)/5A$                                                                                       | 0,03           |
| 6        | Máy vi tính                           | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 0,01           |
| 7        | Máy chiếu                             | Cường độ chiếu sáng. $\geq 2500$ ANSI lumens. Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 0,01           |
| 8        | Máy khoan cầm tay                     | Công suất: $(400 \div 450)$ W                                                                                   | 0,01           |
| 9        | Mỏ hàn                                | Công suất: $(60 \div 500)$ W                                                                                    | 0,01           |
| <b>B</b> | <b>Thiết bị dạy thực hành</b>         |                                                                                                                 |                |
| 1        | Áp tô mát 1 pha                       | Dòng điện: $(16 \div 20)$ A                                                                                     | 1              |
| 2        | Bảng điện                             | Đã được lắp thiết bị                                                                                            | 0,67           |
| 3        | Bộ trang bị bảo hộ lao động nghề điện | Điện áp cách điện: $\geq 1000$ V                                                                                | 0,01           |
| 4        | Cầu chì                               | Dòng điện: $(5 \div 10)$ A                                                                                      | 2              |
| 5        | Cửa sắt                               | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 0,6            |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>           | <b>Thông số Kỹ thuật cơ bản</b>                                                                                 | <b>Định mức (giờ)</b> |
|-----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 6         | Chổi quét bụi             | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 1,03                  |
| 7         | Dây đeo an toàn           | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị an toàn điện                                                               | 0,4                   |
| 8         | Dây mồi để luồn dây điện  | Dài: $(5 \div 20)$ m                                                                                            | 6                     |
| 9         | Kéo                       | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 0,4                   |
| 10        | Lò xo uốn ống             | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 0,4                   |
| 11        | Máy vi tính               | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm                                                                           | 0,01                  |
| 12        | Máy chiếu                 | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens. Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ | 0,01                  |
| 13        | Máy khoan cầm tay         | Công suất: $(450 \div 800)$ W                                                                                   | 0,01                  |
| 14        | Mỏ hàn                    | Công suất: $(60 \div 450)$ W                                                                                    | 0,2                   |
| 15        | Thang nhôm                | Dài: 3m                                                                                                         | 0,2                   |
| 16        | Thước dây                 | Dài: $(5 \div 10)$ m                                                                                            | 0,83                  |
| 17        | Mỏ hàn sung               | 75W                                                                                                             | 0,2                   |
| 18        | Ampe kìm                  | $I \geq 5\text{A}$                                                                                              | 1,5                   |
| 19        | Mê gôm mét                | $U \leq 2\text{kV}$                                                                                             | 1,5                   |
| 20        | Bộ đồ nghề điện cầm tay   | Thiết bị sử dụng theo tiêu chuẩn TCVN                                                                           | 1,5                   |
| 21        | Bộ đồ nghề cơ khí cầm tay | Bộ dụng cụ tháo lắp thông dụng                                                                                  | 1,5                   |
| 22        | Đồng hồ vạn năng          | Loại thông dụng                                                                                                 | 1,5                   |

| TT | Nội dung            | Thông số Kỹ thuật cơ bản               | Định mức (giờ) |
|----|---------------------|----------------------------------------|----------------|
| 23 | Bếp điện            | Loại thông dụng                        | 0,3            |
| 24 | Bàn là hơi nước     | Loại thông dụng                        | 0,3            |
| 25 | Bàn là khô          | $P \geq 1kW$                           | 0,3            |
| 26 | Nồi cơm điện        | $P \geq 0,45kW$                        | 0,3            |
| 27 | Quạt trần           | $P \geq 0,065kW$                       | 0,3            |
| 28 | Máy bơm nước        | $P \geq 750W$                          | 0,3            |
| 29 | Bình nước nóng lạnh | $P \geq 2,5kW$                         | 0,3            |
| 30 | Dây tiếp đất        | Loại 5m/dây; Tiết diện: $\geq 16mm^2$  | 0,3            |
| 31 | Cọc tiếp đất        | Thép V mạ kẽm Chiều dài: $\geq 1500mm$ | 0,3            |
| 32 | Kim thu sét         | Cấp bảo vệ $\geq$ cấp I                | 0,3            |
| 33 | Máy cắt cầm tay     | $P \geq 0,5kW$                         | 0,2            |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Nội dung               | Thông số kỹ thuật                 | Đơn vị tính | Tiêu hao |
|----|------------------------|-----------------------------------|-------------|----------|
| 1  | Ổ cắm                  | 220v - 15A                        | Cái         | 0,61     |
| 2  | Cầu chì                | 220v - 10A                        | Cái         | 0,61     |
| 3  | Chấn lưu thường        | 220v - 40A                        | Cái         | 0,20     |
| 4  | Chấn lưu điện tử       | 220v - 40A                        | Cái         | 0,20     |
| 5  | Đèn huỳnh quang        | Công suất: (60 ÷ 100) W. dài 1.2m | Cái         | 0,20     |
| 6  | Bóng đèn sợi đốt + đui | 220v - 40A                        | Cái         | 0,61     |
| 7  | Dây điện đơn 1 lõi     | Tiết diện: 1 x 1 mm               | Mét         | 12,10    |
| 8  | Dây điện đơn nhiều sợi | Tiết diện: 1 x 1.5 mm             | Mét         | 12,10    |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>     | <b>Thông số kỹ thuật</b>              | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Tiêu hao</b> |
|-----------|---------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------|
| 9         | Dây súp đôi         | Tiết diện: 2 x 2,5 mm                 | Mét                | 9,08            |
| 10        | Gen nhựa            | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | Cây                | 1,01            |
| 11        | Băng dính cách điện | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | Cuộn               | 0,81            |
| 12        | Bảng điện thực hành | Chất liệu nhựa                        | Cái                | 0,61            |
| 13        | Thiếc hàn           | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm | Cuộn               | 0,10            |
| 14        | Chứng chỉ           | Theo quy định hiện hành               | Cái                | 1,00            |
| 15        | Giấy A4             | Loại thông dụng trên thị trường       | Gam                | 0,25            |
| 16        | Mực in              | Loại thông dụng trên thị trường       | Hộp                | 0,03            |

#### **IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.

**PHỤ LỤC 12**  
**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ dưới 3 tháng đối với**  
**ngành: “Kỹ thuật xây dựng”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số     /2026/QĐ/UBND của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)*

**A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- |                                       |                                                                    |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| <b>❖ Tên nghề:</b>                    | Kỹ thuật xây dựng                                                  |
| <b>❖ Trình độ đào tạo:</b>            | Đào tạo dưới 03 tháng                                              |
| <b>❖ Thời gian đào tạo:</b>           | 265 giờ ( <i>Lý thuyết: 40 giờ; Thực hành, kiểm tra: 225 giờ</i> ) |
| <b>❖ Đối tượng tuyển sinh:</b>        | Người lao động trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề         |
| <b>❖ Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:</b> | Chứng chỉ đào tạo                                                  |

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1. Về kiến thức:**

- Trình bày được các kiến thức cơ bản có liên quan các loại vữa trong xây dựng, cách tra trộn vữa;
- Biết tính toán xác, định liều lượng cho một cối trộn;
- Tổ chức và trộn vữa bằng phương pháp thủ công, bằng máy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. An toàn và tiết kiệm;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản và chuyên môn của các công việc của nghề Kỹ thuật xây dựng (đào móng, xây gạch, trát, láng) nhằm phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm và hạ giá thành sản phẩm;
- Xử lý được các sai phạm nhỏ thường gặp trong quá trình thi công.

**2. Về kỹ năng:**

- Đọc được bản vẽ kỹ thuật và xác định được vị trí, kích thước của công trình;
- Sử dụng được các loại máy, dụng cụ và một số thiết bị chuyên dùng trong nghề xây dựng;
- Làm tốt các công việc của nghề kỹ thuật xây dựng như: đào móng, xây gạch, trát, láng.

- Nêu được quy trình thi công các công việc được giao thực hiện;
- Ứng dụng một số thành tựu kỹ thuật - công nghệ, vật liệu mới ở một phạm vi nhất định vào thực tế nơi làm việc.

### 3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.
- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.
- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.
- Có tinh thần trong làm việc cá nhân, theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm toàn phần, một phần đối với kết quả công việc.
- Rèn luyện đức tính và tác phong: Cần thận, chính xác, trung thực, tiết kiệm

## II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

| Mã<br>MH,MD | Nội dung mô đun/ môn học | Thời gian đào tạo (giờ) |              |              |             |
|-------------|--------------------------|-------------------------|--------------|--------------|-------------|
|             |                          | Tổng<br>số giờ          | Trong đó     |              |             |
|             |                          |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Kiểm<br>tra |
|             | <b>Tổng cộng</b>         | <b>265</b>              | <b>40</b>    | <b>217</b>   | <b>8</b>    |
| MĐ01        | Vữa xây dựng             | 5                       | 5            |              |             |
| MĐ02        | Kỹ thuật xây             | 124                     | 15           | 105          | 4           |
| MĐ03        | Láng, trát vữa           | 131                     | 15           | 112          | 4           |
| MĐ04        | Lát nền                  | 5                       | 5            |              |             |

### B. TỔNG QUAN VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ sơ cấp (sau đây gọi là định mức kinh tế - kỹ thuật) là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn của nghề Kỹ thuật xây dựng. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: Định mức lao động, định mức thiết bị, định mức vật tư và định mức chi phí chung.

### 1. Định mức lao động:

Là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành.

### 2. Định mức thiết bị:

Là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### 3. Định mức vật tư:

Là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### 4. Định mức chi phí chung:

Định mức chi phí quản lý chung được xác định bằng 15% nhân với chi phí trực tiếp.

Tỷ lệ 15% bao gồm:

+ 10% chi cho hoạt động quản lý lớp học được áp dụng theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 4 Thông tư 100/2025/TT-BTC ngày 28/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

+ 5% chi cho các khoản chi phí hoạt động thuê hội trường, phòng học, thuê thiết bị, dụng cụ phục vụ học tập; chi khen thưởng cho học viên; công tác tuyển sinh và các chi phí khác được xác định trên cơ sở thực tế đào tạo.

## C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 10 học viên, thời gian đào tạo 265 giờ (Trong đó: Lý thuyết: 40 giờ, Thực hành và kiểm tra: 225 giờ).

### I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

| TT       | Chi phí lao động                            | Định mức (giờ) |
|----------|---------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b> | <b>Chi phí lao động trực tiếp</b>           | <b>23,54</b>   |
| 1        | Chi phí giờ dạy lý thuyết (lớp 35 học sinh) | 1,1            |
| 2        | Chi phí giờ dạy thực hành (lớp 10 học sinh) | 22,5           |

## II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

| TT | Nội dung                   | Thông số kỹ thuật                                                | Định mức (giờ) |
|----|----------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1  | Bàn xoa                    | Chất liệu: gỗ hoặc nhựa                                          | 76,9           |
| 2  | Bay trát                   | Vật liệu: Lưỡi thép cán gỗ                                       | 76,9           |
| 3  | Bay xây                    | Vật liệu: Lưỡi thép cán gỗ                                       | 71,0           |
| 4  | Cước bàn                   | Lưỡi thép cán tre; dài 1,2m                                      | 2,4            |
| 5  | Dao xây                    | Vật liệu lưỡi: Thép không gỉ; cán gỗ.                            | 71,9           |
| 6  | Dao xây 1 lưỡi hoặc 2 lưỡi | Vật liệu lưỡi: Thép                                              | 15,0           |
| 7  | Quả dọi                    | Đường kính: $\leq 30$ mm                                         | 2,4            |
| 8  | Ni vô ống nhựa mềm         | Nhựa trong suốt dài: $(2,5 \div 10 \div 15)$ m                   | 1,9            |
| 9  | Sàng cát                   | Mắt lưới sàng: $(0,5 \times 0,5)$ mm                             | 1,26           |
| 10 | Thước dây                  | Dài: 50 m                                                        | 0,8            |
| 11 | Thước vuông                | Vật liệu: Thép; Kích thước: $(400 \times 600 \times 3)$ mm       | 8,8            |
| 12 | Thước tầm                  | Chất liệu: Nhôm hộp; Kích thước: $(25 \times 50 \times 1200)$ mm | 19,0           |
| 13 | Ủng cao su                 | Vật liệu: Cao su chống thấm nước                                 | 33,0           |
| 14 | Thước m                    | Dài: $(5 \div 7)$ m                                              | 8,8            |
| 15 | Xe rùa                     | Kích thước: $(1.020 \times 710 \times 700)$ mm                   | 10,0           |
| 16 | Xẻng vuông                 | Vật liệu: Lưỡi thép cán tre; Dài: 1,2 m                          | 29,8           |
| 17 | Xô                         | Dung tích: $(8 \div 10)$ lít                                     | 29,8           |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| TT | Nội dung    | Thông số kỹ thuật               | Đơn vị tính | Định mức tiêu hao |
|----|-------------|---------------------------------|-------------|-------------------|
|    | <b>Tổng</b> |                                 |             |                   |
| 1  | Xi măng     | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 90,51             |
| 2  | Cát đen     | Loại thông dụng trên thị trường | m3          | 0,34              |
| 3  | Gạch đỏ     | Loại thông dụng trên thị trường | Viên        | 207,71            |
| 4  | Vôi bột     | Loại thông dụng trên thị trường | Kg          | 0,84              |
| 5  | Chứng chỉ   | Theo quy định hiện hành         | Cái         | 1,00              |
| 6  | Giấy A4     | Loại thông dụng trên thị trường | Gam         | 0,25              |
| 7  | Mực in      | Loại thông dụng trên thị trường | Hộp         | 0,03              |

### IV. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

Được xác định bằng 15% tổng chi phí trực tiếp./.